

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

KHOA DƯỢC – VTYT

**BẢN THÔNG TIN THUỐC THÁNG 6 - THÔNG TIN THUỐC DƯỢC LÂM SÀNG
“CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ VÀ ĐIỀU KHOẢN THANH TOÁN ĐẶC BIỆT CỦA
CÁC THUỐC SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN NĂM 2023”**

Thanh Hóa, tháng 6/2023

Lời giới thiệu

Ngày 31/12/2022 Bộ Y Tế đã ban hành Thông tư 20/2022/TT-BYT về việc: “*Ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế*” có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2023. Tại khoản 2 Điều 3 quy định: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp chỉ định thuốc phù hợp với chỉ định tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được Bộ Y tế cấp phép và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc của thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu đã được Bộ Y tế cấp phép. Việc chỉ định thuốc phù hợp với các hướng dẫn được xem là điều kiện tiên quyết trong quá trình điều trị cho người bệnh, bên cạnh đó còn giúp thuận lợi và nhanh chóng trong việc thanh quyết toán BHYT.

Xuất phát từ thực tế trên, căn cứ danh mục thuốc bệnh viện năm 2023, Khoa Dược tiến hành xây dựng tài liệu: “***Chỉ định điều trị và điều kiện thanh toán đặc biệt của các thuốc sử dụng tại bệnh viện năm 2023***” nhằm mục đích giúp cập nhật các chỉ định mới nhất từ nhà sản xuất, đồng thời cập nhật về điều kiện thanh toán, tỉ lệ thanh toán theo thông tư số 20/2022/TT-BYT cho các bác sĩ, dược sĩ đối với các thuốc đang được sử dụng trong bệnh viện.

Trong quá trình biên soạn không thể tránh khỏi sai sót. Chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý của quý đồng nghiệp để lần tái bản sau hoàn thiện hơn. Mọi thông tin xin liên hệ về Tổ DLS – Thông tin thuốc Khoa Dược -VTYT.

Xin chân thành cảm ơn!

Người thực hiện

DS.CKI. Mai Văn Thắng

DS. Nguyễn Thị Hương

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG

CẬP NHẬT CHỈ ĐỊNH THUỐC THEO HDSD CỦA NSX NĂM 2023

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	1.THUỐC GÂY TÊ, MÊ					
	1.1. Thuốc gây tê, gây mê					
1	Atropin sulfat	Atropin sulfat	0,25mg/ml	Ống	Điều trị triệu chứng co thắt cơ trơn của bộ máy tiêu hóa, đường mật, đau quận thận. Ngộ độc thuốc trừ sâu (phosphor hữu cơ, carbamate), chất độc thần kinh, nấm Amanita muscaria. Nhịp tim chậm, tụt huyết áp trong hồi sức cấp cứu tim-phổi, sau nhồi máu cơ tim, do dùng nitroglycerin, ngộ độc digitalis hoặc do thuốc halothan, propofol, suxamethonium. Tiền mê. Triệu chứng ngoại tháp, hội chứng Parkinson do thuốc. Hiện nay thường ít được dùng trong bệnh Parkinson vô căn vì kém hiệu quả hơn các thuốc dopaminergic và gây tổn hại đến nhận thức.	
2	Bupivacain hydroclorid	Bucarvin	20mg/4ml	Ống	Gây tê cột sống trước các phẫu thuật đòi hỏi dạng vô cảm này như: Phẫu thuật chi dưới, phẫu thuật niệu khoa liên quan đến nội soi hoặc qua đường ổ bụng, các phẫu thuật phụ khóa, mổ đẻ, các phẫu thuật bụng dưới rốn.	
2	Bupivacain hydroclorid	Bupivacain Aguettant 5mg/ml	100mg/20ml	Lọ	Gây tê trong phẫu thuật cho người lớn và trẻ em trên 12 tuổi. Điều trị đau cấp cho người lớn, trẻ sơ sinh và trẻ em trên 1 tuổi. Gây tê tủy sống cho người lớn và trẻ em ở mọi lứa tuổi	
7	Fentanyl	Fentanyl B.Braun 0.5mg/10ml	0.5mg/10ml	Ống	Là một loại opioid có tác dụng ngắn, được sử dụng: Để giảm đau an thần và gây mê an thần Dưới dạng thành phần giảm đau trong gây mê toàn thân bệnh nhân đặt nội khí quản và thở máy	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Đề điều trị giảm đau cho bệnh nhân được thông khí nhân tạo trong hồi sức tích cực	
10	Ketamin	Ketamine Hydrochloride Injectio	500mg	Lọ	Thuốc gây mê toàn thân dùng ngoài đường tiêu hóa Ketamin được dùng: - Như một tác nhân gây mê đơn độc dùng trong chẩn đoán và thủ thuật ngoại khoa - Để khởi mê trước khi dùng các thuốc gây mê toàn thân - Để hỗ trợ các thuốc gây mê khác Các diện áp dụng đặc biệt hoặc các loại thủ thuật: 1. Khi thích tiêm bắp 2. Cắt lọc, nắn có đau, ghép da cho các bệnh nhân bỏng cùng các thủ thuật ngoại khoa vùng bề mặt. 3. Các thủ thuật chẩn đoán thần kinh như chụp não thất có bơm hơi, não thất đồ, tủy đồ, chọc dò vào tủy sống. 4. Chẩn đoán và các thủ thuật về mắt tai mũi và mồm bao gồm cả nhổ răng. Ghi chú: vận động mắt vẫn còn khi làm thủ thuật. 5. Gây mê ít tai biến ở các bệnh nhân suy giảm chức năng sống hoặc tránh làm suy giảm chức năng sống nếu có thể. 6. Phẫu thuật chỉnh hình như nắn xương kín, làm thủ thuật, đóng đỉnh xương đùi, cắt đoạn và sinh thiết. 7. Soi đại tràng sigma và các thủ thuật nhỏ ở hậu môn và trực tràng, cắt bao quy đầu, và xoang ổ lông. 8. Thông tim. 9. Mổ tử cung lấy thai, dùng như thuốc khởi mê nếu không có cao huyết áp. 10. Gây mê cho bệnh nhân hen, hoặc làm giảm nguy cơ co thắt phế quản hoặc có co thắt phế quản mà vẫn cần gây mê.	
12	Lidocain hydroclodrid	Lidocain	40mg/2ml	Ống	Gay tê tại chỗ niêm mạc trước khi thăm khám, , nội soi, đặt thiết bị kỹ thuật, hoặc tiến hành các thủ thuật khác và để làm giảm các triệu chứng đau trong nhiều bệnh. Gây tê từng lớp và các kỹ thuật gây tê phong bế thần kinh bao gồm gây tê thần kinh ngoại vi, gây tê hạch giao cảm, gây tê ngoài màng cứng, gây tê khoang cùng, và gây tê tủy sống. Tiêm trực tiếp vào tĩnh mạch để điều trị cấp tính các loạn nhịp thất sau nhồi máu cơ tim hoặc sau khi tiến hành các thao tác kỹ thuật về tim như phẫu thuật tim hoặc thông tim. Lidocaine là thuốc chọn lọc để điều trị ngoại tâm thu thất trong nhồi máu cơ tim, điều trị nhịp nhanh thất và rung tâm thất.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
15	Midazolam	Midazolam B.Braun 1mg/ml	50mg; 50ml	Chai	Là thuốc an thần tác dụng ngắn, được chỉ định: Ở người lớn: - An thần trước và trong khi chẩn đoán hoặc tiến hành các thủ thuật phẫu thuật có hoặc không có gây tê cục bộ - Gây mê: Tiền mê, dẫn mê, an thần trong gây mê kết hợp - An thần trong phòng chăm sóc đặc biệt Ở trẻ em: - An thần trước và trong khi chẩn đoán hoặc tiến hành các thủ thuật phẫu thuật có hoặc không có gây tê cục bộ - Gây mê: tiền mê - An thần trong phòng chăm sóc đặc biệt	
16	Morphin	Osaphine	10mg/ml x 1ml	Ống	Đau nhiều hoặc đau không đáp ứng các thuốc giảm đau khác: đau sau chấn thương, đau sau phẫu thuật, đau ở thời kỳ cuối của bệnh, đau do ung thư, cơn đau gan, đau thận (nhưng morphin có thể làm tăng co thắt), đau trong sản khoa	
23	Sevoflurane	Seaoflura	100%/250ml	Chai	Dùng dẫn mê và duy trì mê cho các phẫu thuật nội trú và ngoại trú ở cả người lớn và trẻ em cho bệnh nhân nội và ngoại trú. Sevoflurane chỉ được sử dụng bởi nhân viên được huấn luyện gây mê. Các phương tiện để duy trì đường thở, thông khí nhân tạo, làm giàu oxyen, và hồi sức hệ tuần hoàn phải có sẵn. Vì mức gây mê có thể thay đổi nhanh, chỉ nên dùng những dụng cụ tạo khí tạo ra những nồng độ Sevoflurane tiên đoán được.	
3	Desflurane	Suprane	100%/240ml	Chai	SUPRANE (desflurane, USP) được chỉ định như một thuốc mê đường hô hấp dùng khởi và/hoặc duy trì mê cho phẫu thuật ở bệnh nhân ngoại trú và nội trú ở người lớn (xem phần Thận Trọng) SUPRANE (desflurane, USP) không được khuyến cáo dùng khởi mê cho trẻ nhỏ vì tỷ lệ cao những tác động bất lợi mức độ trung bình đến nặng xảy ra ở đường hô hấp trên (xem phần Cảnh Giác). Sau khi khởi mê bằng các thuốc gây mê khác và đặt nội khí quản. SUPRANE được chỉ định cho duy trì mê ở trẻ lớn và trẻ sơ sinh.	
21	Propofol	Propofol-Lipuro 0.5%	5mg/ml	Chai	Là thuốc gây mê toàn thân đường tĩnh mạch, tác dụng ngắn, được chỉ định cho: - Khởi mê toàn thân cho người lớn và trẻ em trên 1 tháng tuổi - Khởi đầu quá trình an thần cho các thủ thuật phẫu thuật và chẩn đoán, cho người lớn và trẻ em trên 1 tháng tuổi	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIÊN UNG BƯỚU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- An thần ngắn hạn cho các thủ thuật phẫu thuật và chẩn đoán, dùng độc lập hoặc kết hợp với thuốc gây tê tại chỗ hoặc thuốc gây tê vùng, chỉ dùng trên người lớn.	
21	Propofol	Fresofol 1% MCT/LCT	10mg/ml x 50ml	Ống	- Khởi mê và duy trì mê cho người lớn và trẻ em trên 1 tháng tuổi - An thần trong các quy trình chẩn đoán và phẫu thuật, sử dụng đơn trị liệu hoặc phối hợp với các thuốc gây tê tại chỗ hoặc gây tê vùng cho người lớn và trẻ em trên 1 tháng tuổi. - An thần cho bệnh nhân thở máy (trên 16 tuổi) trong điều trị tích cực.	
	1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ					
30	Rocuronium bromide	Esmeron (Đóng gói & xuất xưởng: N.V. Organon, đ/c: Kloosterstraat 6, 5349 AB Oss, Hà Lan)	10mg/ml x 5ml	Lọ	Esmeron được chỉ định ở bệnh nhân người lớn và trẻ em (từ trẻ sơ sinh đủ tháng đến thanh thiếu niên [0-18 tuổi]) như một thuốc hỗ trợ cho gây mê để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đặt ống nội khí quản trong giai đoạn khởi mê thường quy và đem lại sự giãn cơ vân trong khi phẫu thuật. Ở người lớn, Esmeron cũng được chỉ định để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đặt ống nội khí quản trong kỹ thuật khởi mê nối tiếp nhanh và như một thuốc hỗ trợ trong khoa chăm sóc đặc biệt (ICU) để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đặt ống nội khí quản và thông khí cơ học.	
30	Rocuronium bromid	Rocuronium Kabi 10mg/ml	50mg/5ml	Lọ	Được chỉ định dùng cho người lớn và trẻ em (bao gồm trẻ sơ sinh đủ tháng đến thiếu niên dưới 18 tuổi) trong gây mê tổng quát để giúp đặt nội khí quản trong quá trình khởi mê thông thường, giúp giãn cơ xương trong quá trình phẫu thuật. Ở người lớn, thuốc còn được chỉ định để giúp đặt nội khí quản trong quá trình khởi mê tiếp nối nhanh và đặt nội khí quản cho bệnh nhân thở máy trong chăm sóc đặc biệt (ICU), sử dụng trong thời gian ngắn.	
26	Atracurium besylat	Vincurium	25mg/2,5ml	Ống	Hỗ trợ trong gây mê đặt nội khí quản và giãn cơ xương trong phẫu thuật hoặc thông khí có kiểm soát trong nhiều thủ thuật y khoa. Thuốc cũng sử dụng để hỗ trợ việc thở máy cho những Bn ở khoa hồi sức tích cực (ICU).	
	2.THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP					
	2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid					

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
37	Diclofenac	Diclofenac	75mg/3ml	Ống	- Điều trị triệu chứng ngăn ngừa các đợt cấp viêm khớp, viêm khớp do gút - Điều trị đau lưng cấp, đau rễ thần kinh - Điều trị đau do sỏi thận - Điều trị triệu chứng đau sau phẫu thuật, đau do chấn thương	
37	Diclofenac	Voltaren	75mg/3ml	Ống	Tiêm bắp: Điều trị: - Các đợt kịch phát của các dạng viêm và thoái hóa của thấp: viêm khớp dạng thấp, viêm cột sống dính khớp, thoái hóa khớp, viêm đốt sống, các hội chứng đau của cột sống, bệnh thấp ngoài khớp - Con đau cấp tính của bệnh gút - Con đau quặn thận, cơn đau quặn mật - Đau, viêm và sưng sau chấn thương và sau phẫu thuật - Các cơn đau nửa đầu nghiêm trọng Truyền tĩnh mạch: Điều trị hoặc phòng ngừa đau sau phẫu thuật trong môi trường bệnh viện.	
43	Ibuprofen	Goldprofen	400mg	Viên	Ở người lớn và trẻ em trên 12 tuổi (>40kg): Điều trị ngắn hạn triệu chứng sốt và đau ở mức độ nhẹ đến trung bình, bao gồm cả đau bụng kinh. Điều trị lâu dài triệu chứng đau và viêm trong các bệnh viêm khớp dạng thấp mạn tính.	
58	Paracetamol Codein	+ Di-Anagesic codein	10 500mg+10mg	Viên	Dùng điều trị cơn đau mức độ trung bình ở người lớn như: nhức đầu, đau bụng hành kinh, đau thần kinh, đau răng, đau khớp, đau lưng, đau cơ bắp, đau do chấn thương, bong gân Được chỉ định dùng cho BN trên 12 tuổi để giảm đau cấp tính ở mức độ trung bình khi các thuốc giảm đau khác như paracetamol hay ibuprofen (đơn độc) không có hiệu quả	
2.2. Thuốc khác						
93	Zoledronic acid	Zometa	4mg/100ml	Lọ	- Điều trị tăng calci máu do ung thư (HCM) được xác định khi calci huyết thanh hiệu chỉnh albumin (cCa) $\geq 12,0\text{mg/dL}$ [$3,0\text{ mmol/L}$] - Ngăn ngừa các biến cố liên quan tới xương (gãy xương bệnh lý, chèn ép tủy sống, chiếu xạ/phẫu thuật xương, tăng calci máu do u) ở bệnh nhân ung thư tiến xa liên quan đến xương	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: - Điều trị ung thư di căn xương tại Bệnh viện hạng

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỐC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
						đặc biệt, hạng I, II; - Điều trị loãng xương tại Bệnh viện Lão khoa Trung ương và khoa cơ xương khớp của bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I.
3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN						
103	Diphenhydramin	Dimedrol	10mg/ml	Ống	- Triệu chứng dị ứng do giải phóng histamin bao gồm viêm mũi dị ứng và bệnh da dị ứng. - Nôn hoặc chóng mặt. - Các phản ứng loạn trương lực do phenothiazin.	
105	Adrenalin (Epinephrin)	Adrenalin	1mg/ 1ml	Ống	Việc chỉ định và sử dụng adrenalin phải do thầy thuốc có kinh nghiệm thực hiện. - Hồi sức tim phổi. - Cấp cứu choáng phản vệ và choáng dạng phản vệ (có giãn mạch hệ thống và cung lượng tim thấp), cấp cứu ngừng tim. - Con hen ác tính (phối hợp với các thuốc khác như glucocorticoid, salbutamol). - Dùng tiêm qua nội soi để ngăn ngừa chảy máu niêm mạc đường tiêu hóa trên. - Phối hợp với thuốc gây tê tại chỗ và gây tê tủy sống để làm giảm hấp thu toàn thân và kéo dài thời gian tác dụng.	
4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC						
121	Ephedrin	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	30mg/ml, 1ml	Ống	- Điều trị hạ huyết áp trong gây mê, t rong phẫu thuật, gây tê tại chỗ trong sản khoa bao gồm cả gây tê tủy sống hoặc gây tê ngoài màng cứng - Đề phòng hạ huyết áp trong phẫu thuật hoặc gây tê tủy sống trong sản khoa	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
128	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	Calcilinat F100	100mg/10ml	Lọ	- Phòng và điều trị ngộ độc do các chất đối kháng acid folic (ví dụ dùng liều cao methotrexate) - Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do thiếu acid folic. - Phối hợp liệu pháp 5-fluorouracil điều trị ung thư đại trực tràng muộn.	
140	Meglumin natri succinat	Reamberin	6g; 400ml	Chai	Reamberin được dùng cho người lớn và trẻ em trên 1 tuổi như là thuốc chống giảm oxy huyết và giải độc trong các trường hợp ngộ độc cấp do nhiều nguyên nhân khác nhau.	
126	Glutathion	Vinluta 900	900mg/10ml	Lọ	- Hỗ trợ làm giảm độc tính trên thần kinh của xạ trị và các hóa chất điều trị ung thư bao gồm cisplatin, 5-fluorouracil, cyclophosphamide, oxaliplatin, carboplatin: tiêm truyền tĩnh mạch ngay trước khi tiến hành xạ trị và trước phác đồ hóa trị liệu của các hóa chất trên. - Hỗ trợ điều trị ngộ độc thủy ngân đặc hiệu như: meso - 1,3 - dimercaptosuccinic acid, 2,3 - dimercaptopropanol - 1 - sulfonat với tiêm truyền glutathione và vitamin C liều cao giúp làm giảm nồng độ thủy ngân có trong máu. - Hỗ trợ trong điều trị viêm gan do virus B, C, D, xơ gan do rượu, bệnh xơ gan, và gan nhiễm mỡ: Thuốc giúp cải thiện thể trạng của người bệnh và chỉ số sinh hóa như bilirubin, GOT, GT, giảm MDA và hạn chế tổn thương tế bào gan rõ rệt. - Hỗ trợ trong điều trị những bệnh lý liên quan đến rối loạn mạch ngoại vi, các rối loạn huyết học, mạch vành: - Cải thiện thông số huyết động của hệ tuần hoàn nhỏ và lớn, giúp kéo dài khoảng cách đi bộ không cảm thấy đau ở những người bệnh bị tắc động mạch chi dưới. - Thuốc giúp cải thiện đáp ứng vận mạch với thuốc giãn mạch như acetylcholin, nitroglycerin ở những người bệnh có những yếu tố nguy cơ bệnh mạch vành. - Cải thiện tình trạng thiếu máu ở người bệnh lọc máu do suy thận mạn tính. Dùng thuốc cuối mỗi chu kỳ lọc máu giúp làm giảm đến 50% liều erythropoietin. - Hỗ trợ điều trị cải thiện triệu chứng ở người bệnh có chảy máu dưới nhện. - Hỗ trợ giúp tăng nhạy cảm với insulin trong điều trị người bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho bệnh nhân sau xạ trị, bệnh nhân điều trị ung thư bằng cisplatin hoặc carboplatin; thanh toán 50%.

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Hỗ trợ trong điều trị bệnh viêm tụy cấp: do thuốc có thể hiệu quả trong bảo tồn những chức năng của nhiều cơ quan khỏi sự tấn công của những chất trung gian hóa học sinh ra từ phản ứng viêm. - Hỗ trợ điều trị bệnh vô sinh ở nam giới: Tiến hành tiêm bắp glutathione trên hai tháng có thể giúp cải thiện về hình thái học cũng như sự di chuyển của tinh trùng.	
5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH						
155	Pregabalin	Pms-Pregabalin	150mg	Viên	- Đau thần kinh: Được chỉ định để điều trị đau thần kinh trung ương và ngoại biên ở người lớn - Động kinh: Được chỉ định điều trị bổ trợ các cơn động kinh một phần có hoặc không có toàn thể toàn thể thứ phát ở người lớn - Rối loạn lo âu toàn thể: Được chỉ định để điều trị rối loạn lo âu toàn thể (GAD) ở người lớn.	
6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN						
6.1. Thuốc nhóm beta-lactam						
168	Amoxicilin	Praverix 500mg	500mg	Viên	Điều trị các trường hợp nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm gây ra bao gồm: - Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên - Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới do liên cầu khuẩn, phế cầu khuẩn, tụ cầu khuẩn không tiết penicilinase và <i>H. influenzae</i> - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu không biến chứng - Bệnh lậu - Nhiễm khuẩn đường mật - Nhiễm khuẩn da, cơ do liên cầu khuẩn, tụ cầu khuẩn, <i>E. coli</i> nhạy cảm với amoxicilin	
169	Amoxicilin + acid clavulanic	Augbactam 1g/200mg	Amoxicilin + Acid clavulanic 1g + 0,2g	Lọ	Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên: viêm amidan, viêm xoang, viêm tai giữa đã được điều trị bằng các kháng sinh thông thường nhưng không giảm.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới bởi các chủng H. influenza và Moraxella catarrhalis sản sinh beta-lactamase: viêm phế quản cấp và mạn, viêm phổi – phế quản. - Nhiễm khuẩn nặng đường tiết niệu, sinh dục bởi các chủng; E.coli, klebsiella, enterobacter sản sinh beta-lactamase: viêm bàng quang, viêm niệu đạo, viêm bể thận (nhiễm khuẩn đường sinh dục nữ). - nhiễm khuẩn da và mô mềm: mụn nhọt, áp xe, nhiễm khuẩn vết thương. - Nhiễm khuẩn xương và khớp: viêm tủy xương. - Nhiễm khuẩn nha khoa: áp xe ổ răng - Nhiễm khuẩn khác: sản phụ khoa, ổ bụng. - Nhiễm khuẩn máu, viêm phúc mạc, nhiễm khuẩn sau phẫu thuật, đề phòng nhiễm khuẩn trong khi phẫu thuật dạ dày – ruột, tử cung, đầu và cổ, tim, thận, thay khớp và đường mật.	
169	Amoxicilin + acid clavulanic	Axuka	1000mg+ 200mg	Lọ	- Nhiễm khuẩn tai mũi họng nghiêm trọng - Các đợt cấp tính của viêm phế quản mạn tính (đã được chẩn đoán đầy đủ) - Viêm phổi mắc phải tại cộng đồng - Viêm bàng quang, Viêm thận – bể thận - Nhiễm khuẩn da và mô mềm - Nhiễm khuẩn xương và khớp, đặc biệt là viêm tủy xương - Nhiễm khuẩn ổ bụng - Nhiễm khuẩn sinh dục nữ - Dự phòng nhiễm khuẩn có liên quan đến đại phẫu thuật ở người lớn như: phẫu thuật dạ dày – ruột, khoang chậu, đầu và cổ, phẫu thuật đường mật.	
179	Cefamandol	Tenadol	500mg; 1000mg	Lọ	Cefamandol dùng để điều trị các nhiễm khuẩn ở đường hô hấp dưới (kể cả viêm phổi) gây ra bởi Haemophilus influenzae, Klebsiella, Proteus mirabilis, Staphylococcus aureus, Streptococcus pneumoniae, nhiễm khuẩn đường tiết niệu, viêm phúc mạc, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn da và cấu trúc da, nhiễm khuẩn xương và khớp.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Cefamandol dùng để điều trị các bệnh nhiễm hỗn hợp khuẩn hiếu khí và kỵ khí trong phụ khoa, đường hô hấp dưới, hoặc da và cấu trúc da. Thuốc cũng dùng để dự phòng nhiễm khuẩn trước và sau khi mổ; tuy vậy để dự phòng nhiễm khuẩn trước và sau khi mổ, thường người ta ưa dùng những kháng sinh khác như Cefazolin, cefotetan, cefoxitin ...	
179	Cefamandol	Cefamandol 2g	2g	Lọ	Cefamandol được chỉ định điều trị các nhiễm khuẩn gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với thuốc trong các trường hợp sau: - Nhiễm khuẩn hô hấp dưới (kể cả viêm phổi) gây ra bởi haemophilus influenzae, Klebsiella, Proteus mirabilis, Staphylococcus aureus, Streptococcus pneumoniae. - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu - viêm phúc mạc - nhiễm khuẩn huyết - nhiễm khuẩn da và cấu trúc da - nhiễm khuẩn xương và khớp - Nhiễm hỗn hợp vi khuẩn kỵ khí và hiếu khí trong phụ khoa, đường hô hấp dưới, hoặc da và cấu trúc da. - Dự phòng nhiễm khuẩn trước và sau khi mổ.	
179	Cefamandol	Vicimadol 2g	2g	Lọ	Thuốc dùng để điều trị các nhiễm khuẩn ở đường hô hấp dưới (kể cả viêm phổi) gây ra bởi Haemophilus influenza, Klebsiella, Proteus mirabilis, Staphylococcus aureus, Streptococcus pneumonia; nhiễm khuẩn đường tiết niệu; viêm phúc mạc; nhiễm khuẩn huyết; nhiễm khuẩn da và cấu trúc da, nhiễm khuẩn xương và khớp. Cefamandol dùng để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn hỗn hợp hiếu khí và kỵ khí trong phụ khoa, đường hô hấp dưới, hoặc da và cấu trúc da. Thuốc cũng dùng để dự phòng nhiễm khuẩn trước và sau khi mổ; tuy vậy để dự phòng nhiễm khuẩn trước và sau khi mổ, thường người ta ưa dùng những kháng sinh khác như cefazolin, cefotetan, cefoxitin, ...	
182	Cefepim	Cefepime Kabi	1g	Lọ	Cefepim được chỉ định để điều trị các nhiễm khuẩn nặng: - Ở người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: + Viêm phổi bệnh viện. + Nhiễm khuẩn đường tiết niệu có biến chứng. + Nhiễm khuẩn ổ bụng có biến chứng.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II, bệnh viện chuyên

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					+ Viêm phúc mạc kết hợp với lọc máu ở bệnh nhân CAPD. Cefepim có thể được dùng điều trị cho bệnh nhân giảm bạch cầu có sốt nghi ngờ do nhiễm vi khuẩn. - Với trẻ từ 2 tháng đến 12 tuổi và người có thể trọng ≤ 40 kg: + Viêm phổi bệnh viện + Nhiễm khuẩn đường tiết niệu có biến chứng Cefepime Kabi có thể được dùng điều trị cho bệnh nhân giảm bạch cầu có sốt nghi ngờ do nhiễm vi khuẩn. Nên dùng phối hợp cefepim với các thuốc kháng sinh khác khi có nguy cơ chủng vi khuẩn gây bệnh nằm ngoài hoạt phổ của cefepim. Cần chú ý xem xét, tuân thủ các văn bản hướng dẫn chính thống về sử dụng thuốc kháng sinh.	khoa lao và bệnh phổi.
183	Cefixim	Cefimed 200mg	200mg	Viên	Cefixim là lựa chọn thay thế trong điều trị viêm họng và amidan do Streptococcus pyogenes khi penicilin không có hiệu quả. Cefixim là lựa chọn thay thế trong điều trị viêm phế quản cấp và mạn do Streptococcus pneumoniae, Haemophilus influenzae hoặc Moraxella catarrhalis khi kháng sinh nhóm penicilin, cephalosporin thế hệ 1 và 2 không có hiệu quả. Cefixim là lựa chọn thay thế (phối hợp với Clindamycin) trong điều trị viêm tai giữa cấp do Haemophilus influenzae, Moraxella catarrhalis, Streptococcus pyogenes khi kháng sinh nhóm penicilin không có hiệu quả. Cefixim là lựa chọn thay thế trong điều trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu không phức tạp do các chủng nhạy cảm E. coli hoặc Proteus mirabilis khi các thuốc được khuyến cáo lựa chọn đầu tay không sẵn có. Cefixim là lựa chọn thay thế (phối hợp với azithromycin) trong điều trị bệnh lậu không phức tạp do Neisseria gonorrhoeae, kể cả các chủng tiết beta-lactamase khi các thuốc được khuyến cáo lựa chọn đầu tay không sẵn có.	
185	Cefoperazon	Medocef 1g	1g	Lọ	Cefoperazon được chỉ định trong những trường hợp nhiễm khuẩn do những vi khuẩn nhạy cảm với thuốc như sau : * Nhiễm khuẩn đường hô hấp.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỘC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					* Viêm phúc mạc và những nhiễm khuẩn khác trong ổ bụng. * Nhiễm khuẩn huyết. * Nhiễm khuẩn da và mô mềm. * Viêm vùng chậu , viêm nội mạc tử cung và những nhiễm khuẩn khác ở đường sinh dục nữ. * Nhiễm khuẩn đường tiểu. * Nhiễm khuẩn <i>Enterococcus</i>.	
186	Cefoperazon sulbactam	+ Cefopefast-S 2000	2g	Lọ	Đơn trị liệu - Nhiễm khuẩn đường hô hấp (trên và dưới) - Nhiễm khuẩn đường tiểu (trên và dưới) - Viêm phúc mạc, viêm túi mật, viêm đường mật và các nhiễm khuẩn trong ổ bụng khác. - Nhiễm khuẩn huyết - Viêm màng não - Nhiễm khuẩn da và mô mềm - Nhiễm khuẩn xương và khớp - Viêm vùng chậu, viêm nội mạc tử cung, bệnh lậu và các trường hợp nhiễm khuẩn đường sinh dục khác. Điều trị kết hợp Do sulbactam/cefoperazon có phổ kháng khuẩn rộng nên hầu hết các trường hợp nhiễm khuẩn đều có thể được điều trị hữu hiệu bằng cách dùng kháng sinh kết hợp hoặc đơn trị liệu. Tuy nhiên sulbactam/cefoperazon cũng có thể dùng đồng thời với những kháng sinh khác nếu việc kết hợp được chỉ định. Khi dùng aminoglycoside, cần theo dõi chức năng thận trong suốt quá trình điều trị.	
187	Cefotaxim	Tenamyd- Cefotaxime 1000; Tenamyd- cefotaxime 2000	1g; 2g	Lọ	Cefotaxim được chỉ định trong điều trị nhiễm khuẩn gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm bao gồm: • Nhiễm khuẩn hô hấp dưới: viêm phổi mắc phải ở cộng đồng. • Nhiễm khuẩn da - mô mềm: viêm mô tế bào, áp xe hoặc loét hoại tử da hoặc mô dưới da. • Nhiễm khuẩn xương khớp: viêm khớp nhiễm khuẩn, viêm tủy xương nhiễm khuẩn, viêm bao hoạt dịch.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Nhiễm khuẩn tiết niệu phức tạp và không phức tạp. - Nhiễm khuẩn sinh dục: viêm nội mạc tử cung, bệnh viêm vùng chậu, viêm dây chằng rộng). - Bệnh lậu cầu không biến chứng ở bệnh nhân thất bại hoặc có chống chỉ định với penicilin. - Nhiễm khuẩn ổ bụng: viêm màng bụng và các nhiễm khuẩn mật, gan hoặc tụy. - Nhiễm khuẩn TKTW: viêm màng não do vi khuẩn, áp xe não, viêm não thất (kết hợp với các kháng sinh khác). - Nhiễm khuẩn huyết (kết hợp với các kháng sinh khác). - Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn (kết hợp với các kháng sinh khác). Lựa chọn thay thế trong dự phòng nhiễm khuẩn vết mổ trong các phẫu thuật đại trực tràng, tiêu hóa, tuyến tiền liệt, niệu - sinh dục hoặc phụ khoa ở bệnh nhân có các yếu tố nguy cơ.	
188	Cefotiam	Fotimyd 2000	2g	Lọ	Nhiễm khuẩn từ vừa đến nặng do vi khuẩn nhạy cảm, viêm đường mật, dự phòng nhiễm khuẩn do phẫu thuật.	
189	Cefoxitin	Cefoxitin	2g	Lọ	- Được chỉ định trong điều trị các nhiễm khuẩn gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm gồm: + Nhiễm khuẩn hô hấp dưới, bao gồm viêm phổi và áp xe phổi gây ra bởi các chủng: streptococcus pneumoniae, các streptococci khác (ngoại trừ các enterococci như enterococcus faecalis), staphylococcus aureus (gồm các chủng sản sinh penicilinase), escherichia coli, các loài klebsiella, haemophilus influenza, các loài bacteroides. + Nhiễm khuẩn tiết niệu gây ra bởi Escherichia coli, các loài klebsiella, proteus mirabilis, morganella morganii, proteus vulgaris và các loài providencia (bao gồm p.retti). + Nhiễm khuẩn ổ bụng, bao gồm viêm phúc mạc và áp xe ổ bụng gây ra bởi escherichia coli, các loài klebsiella, các loài bacteroides bao gồm bacteroides fragilis, các loài clostridium.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					+ nhiễm khuẩn phụ khoa gồm viêm nội mạc tử cung, viêm mô tế bào chậu và viêm vùng chậu gây ra bởi <i>Escherichia coli</i>, <i>Neisseria gonorrhoeae</i> (gồm cả các chủng sản sinh penicilinase), các aloaif <i>bacteroides</i> bao gồm <i>B.fragilis</i>, <i>clostridium species</i>, <i>peptococcus niger</i>, các loài <i>peptostreptococcus</i>, <i>streptococcus agalactiae</i>. Cefoxitin không có hoạt tính chống <i>chlamydia trachomatis</i>. Do đó, khi sử dụng cefoxitin trên Bn viêm vùng chậu và <i>C.trachomatis</i> là một trong những tác nhân được nghi ngờ, phải thêm kháng sinh điều trị <i>chlamydia</i>. + Nhiễm trùng huyết gây ra bởi <i>streptococcus pneumonia</i>, <i>staphylococcus aureus</i> (bao gồm cả các chủng sản sinh penicilinase), <i>Escherichia coli</i>, các loài <i>klebsiella</i>, các loài <i>bacteroides</i> bao gồm <i>B.fragilis</i>. + Nhiễm trùng xương khớp gây ra bởi <i>staphylococcus aureus</i> (gồm cả các chủng sản sinh penicilinase) + Nhiễm trùng da và cấu trúc da gây ra bởi <i>staphylococcus aureus</i> (gồm cả các chủng sản sinh penicilinase), <i>staphylococcus epidermidis</i>, <i>streptococcus pyogens</i> và các <i>streptococci</i> khác (ngoại trừ các <i>enterococci</i> như <i>enterococcus faecalis</i>), <i>Escherichia coli</i>, <i>proteus mirabilis</i>, các loại <i>klebsiella</i>, các loài <i>bacteroides</i> bao gồm <i>B.fragilis</i>, các loài <i>clostridium</i>, <i>peptococcus niger</i> và các loài <i>peptostreptococcus</i>. - Dự phòng trong phẫu thuật: phẫu thuật trên đường tiêu hóa, cắt tử cung qua ngã âm đạo, cắt tử cung qua ngã bụng, mổ lấy thai.	
190	Cefpirom	Astode 2g	2g	Lọ	Cefpirom không phải là một kháng sinh ưu tiên dùng ban đầu, mà là một kháng sinh dự trữ dùng trong các nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với cefpirom: nhiễm khuẩn hô hấp và tiết niệu có biến chứng đe dọa tính mạng, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn da, sốt kèm giảm bạch cầu trung tính ở người suy giảm hoặc không suy giảm miễn dịch.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
191	Cefpodoxim	Imedoxim 200	200mg	Viên	Cefpodoxim proxetil được chỉ định để điều trị nhiễm trùng nhẹ và vừa do các chủng vi khuẩn nhạy cảm như sau: Viêm tai giữa do <i>Streptococcus pneumoniae</i> (loại trừ chủng kháng penicillin), <i>Streptococcus pyogenes</i>, <i>Haemophilus</i>	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					influenzae (bao gồm cả chủng sinh beta-lactamase), hoặc Moraxella (Branhamella) catarrhalis (bao gồm cả chủng sinh beta-lactamase). Viêm họng và/hoặc viêm amidan do Streptococcus pyogenes. Viêm phổi cộng đồng do S. pneumoniae hoặc H. Influenzae (bao gồm cả chủng sinh beta-lactamase). Đợt cấp của viêm phế quản mạn tính do S. pneumoniae, H. influenzae (chỉ với chủng không sinh beta-lactamase), hoặc M. catarrhalis. Viêm niệu đạo cấp tính, không biến chứng và cổ tử cung do Neisseria gonorrhoeae (bao gồm cả chủng sinh beta-lactamase). Nhiễm trùng hậu môn trực tràng cấp tính, không biến chứng ở phụ nữ do Neisseria gonorrhoeae (bao gồm cả chủng sinh beta-lactamase). Nhiễm trùng da và tổ chức da không biến chứng do Staphylococcus aureus (bao gồm cả chủng kháng penicilinase) hoặc Streptococcus Pyogenes. Áp xe nên được phẫu thuật dẫn lưu theo chỉ định lâm sàng. Viêm xoang hàm trên cấp tính do Haemophilus influenzae (bao gồm cả chủng kháng penicilinase), Streptococcus pneumonia và Moraxella catarrhalis. Nhiễm trùng đường tiết niệu không biến chứng (viêm bàng quang) do Escherichia coli, Klebsiella pneumoniae, Proteus mirabilis, hoặc Staphylococcus saprophyticus. <i>Lưu ý:</i> Khi xem xét việc sử dụng cefpodoxim proxetil trong điều trị viêm bàng quang, nên cân nhắc mức độ diệt vi khuẩn của cefpodoxim proxetil thấp hơn so với mức độ diệt vi khuẩn và tình an toàn khác so với một số kháng sinh khác.	
196	Ceftizoxim	Ceftibiotic 2000	2g	Lọ	- Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới, nhiễm khuẩn đường sinh dục, tiết niệu.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Bệnh lậu bao gồm bệnh lậu cổ tử cung và niệu đạo không biến chứng. - Các nhiễm khuẩn phụ khoa bao gồm nhiễm khuẩn khung xương chậu, viêm nội mạc tử cung. - Bệnh viêm vùng chậu, nhiễm trùng xương và khớp - Nhiễm khuẩn huyết, viêm màng não và viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn. - Nhiễm khuẩn da và cấu trúc da, nhiễm khuẩn xương khớp.	
196	Ceftizoxim	Ceftizoxim 1g	1g	Lọ	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn ở các bộ phận khác nhau của cơ thể: - Nhiễm khuẩn hô hấp dưới do <i>Klebsiella spp.</i>; <i>Proteus mirabilis</i>; <i>ampicilin</i>; <i>Staphylococcus aureus</i> (cả những dòng sinh penicilinase và không sinh penicilinase), <i>Serratia spp.</i>; <i>Enterobacter spp.</i>; <i>Bacteroides spp.</i>; và <i>Streptococcus spp.</i> bao gồm cả <i>S. pneumoniae</i>, nhưng trừ enterococci. - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu do <i>Staphylococcus aureus</i> (cả những dòng sinh penicilinase và không sinh penicilinase); <i>Escherichia coli</i>; <i>Pseudomonas spp.</i> bao gồm cả <i>P. aeruginosa</i>; <i>Proteus mirabilis</i>; <i>P. vulgaris</i>; <i>Providencia rettgeri</i> (<i>Proteus rettgeri</i>) và <i>Morganella morganii</i> (<i>Proteus morganii</i>); <i>Klebsiella spp.</i>; <i>Serratia spp.</i> bao gồm <i>S. marcescens</i>; và <i>Enterobacter spp.</i> - Bệnh lậu bao gồm cả lậu cổ tử cung và niệu đạo không biến chứng do <i>Neisseria gonorrhoeae</i> - Viêm vùng chậu do <i>Neisseria gonorrhoeae</i>, <i>Escherichia coli</i> hoặc <i>Streptococcus agalactiae</i> - Nhiễm khuẩn trong ổ bụng do <i>Escherichia coli</i>; <i>Staphylococcus epidermidis</i>; <i>Streptococcus spp.</i> (trừ enterococci); <i>Enterobacter spp.</i>; <i>Klebsiella spp.</i>; <i>Bacteroides spp.</i> bao gồm cả <i>B. fragilis</i>; và cầu khuẩn kỵ khí bao gồm cả <i>Peptococcus spp.</i> và <i>Peptostreptococcus spp.</i> - Nhiễm khuẩn huyết do <i>Streptococcus spp.</i> bao gồm cả <i>S. pneumoniae</i> (nhưng trừ enterococci); <i>Staphylococcus aureus</i> (cả những dòng sinh penicilinase và không sinh penicilinase); <i>Escherichia coli</i>; <i>Bacteroides spp.</i> bao gồm cả <i>B. fragilis</i>; <i>Klebsiella spp.</i>; và <i>Serratia spp.</i> - Nhiễm khuẩn da và cấu trúc da do <i>Staphylococcus aureus</i> (cả những dòng sinh penicilinase và không sinh penicilinase);	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					<i>Staphylococcus epidermidis</i>; <i>Escherichia coli</i>; <i>Klebsiella spp.</i> bao gồm <i>Streptococcus pyogenes</i> (nhưng trừ enterococci); <i>Proteus mirabilis</i>; <i>Serratia spp.</i>; <i>Enterobacter spp.</i>; <i>Bacteroides spp.</i> bao gồm cả <i>Peptococcus spp.</i> và <i>Peptostreptococcus spp.</i> - Nhiễm khuẩn xương khớp do <i>Staphylococcus aureus</i> (cả những dòng sinh penicilinase và không sinh penicilinase); <i>Streptococcus spp.</i> (trừ enterococci); <i>Proteus mirabilis</i>; <i>Bacteroides spp.</i>; và cầu khuẩn kỵ khí bao gồm cả <i>Peptococcus spp.</i> và <i>Peptostreptococcus spp.</i> - Viêm màng não do <i>Haemophilus influenzae</i>, thuốc cũng điều trị thành công 1 số ca viêm màng não do <i>Streptococcus pneumoniae</i>	
199	Cefuroxim	Xorimax 500mg	500mg	Viên	Điều trị nhiễm khuẩn thể nhẹ đến vừa ở đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm gây ra: Viêm tai giữa (do <i>S. pneumoniae</i>, <i>H. influenzae</i>, <i>M. catarrhalis</i> kể cả chủng sinh beta-lactamase hay do <i>S. pyogenes</i>), viêm xoang cấp, viêm amidan (do <i>S. pneumoniae</i>, <i>H. influenzae</i>), viêm họng tái phát (do <i>S. pyogenes</i>, liên cầu beta tan máu nhóm A), đợt kịch phát của viêm phế quản mạn tính hoặc viêm phế quản cấp có bội nhiễm (do <i>S. pneumoniae</i>, <i>H. influenzae</i>) và viêm phổi mắc phải tại cộng đồng. Điều trị bệnh lậu không có biến chứng. Điều trị bệnh Lyme do <i>Borrelia burgdorferi</i>: Thể thần kinh thời kỳ đầu, thể ban đỏ loang, thể viêm tim, viêm khớp. Điều trị nhiễm khuẩn da và mô mềm, nhiễm khuẩn xương và khớp, nhiễm khuẩn tiết niệu - sinh dục, nhiễm khuẩn máu và viêm màng não do các vi khuẩn nhạy cảm. Điều trị dự phòng nhiễm khuẩn trong phẫu thuật tim mạch và các phẫu thuật lồng ngực khác, phẫu thuật xương khớp, phẫu thuật tiêu hóa và phẫu thuật sản phụ khoa.	
211	Ticarcillin + acid clavulanic	Vicefmix	3,0g + 0,1g	Lọ	Điều trị nhiễm khuẩn bởi các vi khuẩn nhạy cảm trong các trường hợp: - Nhiễm khuẩn huyết - Nhiễm khuẩn ở phổi - Nhiễm khuẩn trên xương - khớp - Nhiễm khuẩn ở da và tổ chức mô mềm	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Nhiễm khuẩn ở đường tiết niệu - Nhiễm khuẩn phụ khoa - Nhiễm khuẩn ổ bụng	khoa lao và bệnh phổi.
203	Imipenem Cilastatin	+ Imipenem Cilastatin Kabi	500mg 500mg	Lọ	Kháng sinh Imipenem Cilastatin Kabi được chỉ định để điều trị các trường hợp nhiễm khuẩn ở người lớn và trẻ em trên 1 tuổi trong các trường hợp sau: + Nhiễm khuẩn ổ bụng có biến chứng + Điều trị viêm phổi nặng bao gồm cả viêm phổi bệnh viện và viêm phổi có liên quan đến máy thở + Điều trị nhiễm khuẩn trong và sau khi sinh + Điều trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu có biến chứng. + Điều trị nhiễm khuẩn da và mô mềm có biến chứng + Kháng sinh Imipenem Cilastatin Kabi có thể được sử dụng trong điều trị bệnh nhân giảm bạch cầu có sốt nghi do nhiễm vi khuẩn. + Điều trị bệnh nhân nhiễm khuẩn huyết có liên quan hoặc nghi ngờ liên quan tới các nhiễm khuẩn kể trên.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
203	Imipenem Cilastatin	+ Tienam	500mg 500mg	Lọ	Được chỉ định điều trị cho các nhiễm khuẩn sau đây do các vi khuẩn nhạy cảm với thuốc bao gồm các nhiễm khuẩn do nhiều vi khuẩn hoặc hỗn hợp vi khuẩn ưa khí và kỵ khí. - Nhiễm khuẩn ổ bụng - Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới - Nhiễm khuẩn phụ khoa - Nhiễm khuẩn máu - Nhiễm khuẩn tiết niệu sinh dục - Nhiễm khuẩn khớp và xương - Nhiễm khuẩn da và mô mềm - Viêm nội tâm mạc Tienam được chỉ định điều trị trong các nhiễm khuẩn hỗn hợp do các chủng vi khuẩn ưa khí và kỵ khí nhạy cảm với kháng sinh. Phần lớn các nhiễm khuẩn hỗn hợp này là do lây nhiễm hệ vi khuẩn thường trú từ phân hoặc các hệ vi khuẩn thường trú có nguồn gốc từ âm đạo, da và miệng. trong các nhiễm khuẩn hỗn hợp này, Bacteroides fragilis là vi khuẩn kỵ khí thường gặp nhất và thường đề kháng với aminoglycoside, cephalosporin và penicillin. Tuy nhiên, Bacteroides fragilis thường nhạy cảm với Tienam. Không dùng Tienam trong điều trị viêm màng não.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Dự phòng: Tienam cũng được chỉ định để điều trị dự phòng một số nhiễm khuẩn hậu phẫu ở người bệnh phải qua các phẫu thuật lấy nhiễm hay nhiều khả năng lấy nhiễm, hoặc nếu có nhiễm khuẩn hậu phẫu thì sẽ rất nặng.	
198	Ceftriaxon	Poltraxon	1g	Lọ	Ceftriaxon được dùng điều trị các nhiễm khuẩn nặng do vi khuẩn nhạy cảm: - Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới, bao gồm viêm phổi do Streptococcus pneumoniae. Staphylococcus aureus, Haemophilus influenzae, Haemophilus parainfluenzae, Klebsiella pneumoniae, Escherichia coli, Enterobacter aerogenes, Proteus mirabilis, Serratia marcescens; - Nhiễm khuẩn trong bụng, bao gồm viêm màng bụng, viêm đường mật và nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do Escherichia coli, Klebsiella pneumoniae; - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu và thận do Escherichia coli, Proteus mirabilis, Proteus vulgaris, Morganella morganii, Klebsiella pneumoniae; - Nhiễm khuẩn xương khớp do Staphylococcus aureus. Streptococcus pneumoniae. Escherichia coli, Proteus mirabilis, Klebsiella pneumoniae, Enterobacter species; - Nhiễm khuẩn da mô mềm. gồm vết thương nhiễm khuẩn do Staphylococcus aureus, Staphylococcus epidermidis, Streptococcus pyogenes, Streptococcus viridans, Escherichia coli, Enterobacter cloacae, Klebsiella oxytoca, Klebsiella pneumoniae, Proteus mirabilis. Morganella morganii, Pseudomonas aeruginosa, Serratia marcescens, Acinetobacter calcoaceticus. Bacteroides fragilis, Peptostreptococcus species; - Viêm màng não do Haemophilus influenzae, Neisseria meningitidis, Streptococcus pneumoniae; - Nhiễm khuẩn máu do Staphylococcus aureus, Streptococcus pneumoniae, Escherichia coli. Haemophilus influenzae, Klebsiella pneumoniae; - Viêm tai giữa cấp tính do Streptococcus pneumoniae, Haemophilus influenzae, Moraxella catarrhalis; - Nhiễm khuẩn sinh dục, gồm nhiễm khuẩn do gonorrhoea (Neisseria gonorrhoeae);	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Bệnh Lyme (trong giai đoạn các triệu chứng thân kinh nặng, triệu chứng tim mạch hoặc viêm khớp) gây rado Borrelia burgdorferi; - Ngăn ngừa nhiễm khuẩn sau phẫu thuật; - Nhiễm khuẩn ở bệnh nhân bị suy giảm miễn dịch, bao gồm bệnh nhân bị bệnh ác tính và có giảm bạch cầu trung tính.	
198	Ceftriaxon	Rocephin 1g I.V	1g	Lọ	Các bệnh nhiễm trùng do các mầm bệnh nhạy cảm với ceftriaxon, ví dụ: - Nhiễm khuẩn huyết; - Viêm màng não; - Lyme borreliosis lan tỏa (các giai đoạn sớm và muộn của bệnh); - Các nhiễm trùng ổ bụng (viêm phúc mạc, nhiễm trùng ổ bụng và ống tiêu hóa); - Các nhiễm trùng xương, khớp, mô mềm, da và vết thương - Các nhiễm trùng ở bệnh nhân bị suy giảm cơ chế đề kháng cơ thể; - Các nhiễm trùng thận và đường tiết niệu - Các nhiễm trùng đường hô hấp, đặc biệt là viêm phổi, và nhiễm trùng tai mũi họng. - Các nhiễm trùng sinh dục, bao gồm cả bệnh lậu không biến chứng Và dự phòng nhiễm trùng trong phẫu thuật.	
193	Ceftazidim	Tenamyd-ceftazidime 1000	1g	Lọ	Được chỉ định để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn liệt kê dưới đây ở người lớn và trẻ em bao gồm trẻ sơ sinh (từ khi sinh). - Viêm phổi bệnh viện - Nhiễm khuẩn phế quản, phổi khi bị xơ nang phổi - Viêm màng não do vi khuẩn - Viêm tai giữa mạn tính có mủ - Viêm tai ngoài hoại tử (viêm tai ngoài ác tính) - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu có biến chứng - Nhiễm khuẩn da và mô mềm có biến chứng - Nhiễm khuẩn trong ổ bụng có biến chứng - Nhiễm khuẩn xương và khớp - Viêm phúc mạc liên quan tới thâm phân phúc mạc liên tục ngoại trú (CAPD) Điều trị bệnh nhân bị nhiễm khuẩn huyết xảy ra cùng với hoặc nghi ngờ có liên quan đến bất kỳ bệnh nhiễm trùng nào được liệt kê ở trên. Thuốc có thể được dùng để điều trị bệnh nhân bị giảm bạch cầu trung tính có sốt nghi ngờ do nhiễm khuẩn.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Ceftazidime có thể được sử dụng trong điều trị dự phòng nhiễm khuẩn đường tiết niệu cho bệnh nhân phẫu thuật tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP). Việc lựa chọn ceftazidime nên tính đến phổ kháng khuẩn của nó, chủ yếu giới hạn ở vi khuẩn gram âm hiếu khí. Ceftazidime nên được dùng chung với các thuốc kháng khuẩn khác bất cứ khi nào vi khuẩn gây bệnh có thể sẽ không nằm trong phổ hoạt động của nó.	
	6.2. Thuốc nhóm aminoglycosid					
212	Amikacin	Zilvit	500mg/100ml	Lọ	Amikacin được chỉ định để điều trị nhiễm khuẩn nặng/đe dọa tính mạng, đặc biệt chưa biết nguyên nhân hoặc nhiễm khuẩn máu nghi do trực khuẩn Gram âm. Thuốc dùng phối hợp với cephalosporin, penicillin và các kháng sinh khác, phụ thuộc vào loại nhiễm khuẩn. Điều trị phải dựa vào kết quả nuôi cấy vi khuẩn. Thông thường, nên phối hợp với một kháng sinh beta-lactam. Khi nhiễm khuẩn toàn thân do <i>P.aeruginosa</i>, phối hợp với piperacillin. Nếu viêm nội tâm mạc do <i>S.faecalis</i> hoặc <i>alpha Streptococcus</i>, phối hợp với ampicillin hoặc benzylpenicillin tương ứng. Để điều trị vi khuẩn kỵ khí, phối hợp với metronidazol hoặc một thuốc chống vi khuẩn kỵ khí khác. Amikacin được dùng đặc biệt trong các trường hợp có thể có kháng gentamicin hoặc tobramycin.	
213	Gentamicin	Gentamicin 80mg/2ml	80mg/2ml	Ống	- Phối hợp với các kháng sinh khác (beta – lactam) để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn nặng toàn thân gây ra bởi các vi khuẩn Gram âm và các vi khuẩn khác còn nhạy cảm, bao gồm : Nhiễm khuẩn đường mật (viêm túi mật và viêm đường mật cấp), nhiễm Brucella, các nhiễm khuẩn trong bệnh nhầy nhớt, viêm nội tâm mạc, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm Listeria, viêm màng não, viêm phổi, nhiễm khuẩn ngoài da như bỏng, loét, nhiễm khuẩn xương, khớp, nhiễm khuẩn trong ổ bụng (bao gồm viêm phúc mạc) , các nhiễm khuẩn về đường tiết niệu (viêm thận bể thận cấp) cũng như trong việc phòng nhiễm khuẩn khi mổ và trong điều trị các người bệnh suy giảm miễn dịch. - Dùng cùng với các chất diệt khuẩn khác để mở rộng phổ tác dụng và làm tăng hiệu lực điều trị.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
6.3. Thuốc nhóm nitroimidazol						
221	Metronidazol	Metronidazol Kabi	500mg/100ml	Chai	- Điều trị các trường hợp nhiễm <i>Trichomonas vaginalis</i>, <i>Entamoeba histolytica</i> (thể cấp tính ở ruột và thể áp xe ở gan), <i>Dientamoeba fragilis</i> ở trẻ em, <i>Giardia lamblia</i> và <i>Dracunculus medinensis</i> - Điều trị nhiễm khuẩn nặng do vi khuẩn kỵ khí nhạy cảm như nhiễm khuẩn ổ bụng, nhiễm khuẩn phụ khoa, nhiễm khuẩn da và các cấu trúc da, nhiễm khuẩn hệ thần kinh trung ương, nhiễm khuẩn huyết và viêm màng trong tim. Phối hợp với uống neomycin, hoặc kanamycin để phòng ngừa khi phẫu thuật ở người phải phẫu thuật đại trực tràng và phẫu thuật phụ khoa - Viêm lợi hoại tử loét cấp, viêm lợi quanh thân răng và các nhiễm khuẩn răng khác do vi khuẩn kỵ khí. Bệnh Crohn thể hoạt động ở kết tràng, trực tràng. Viêm loét dạ dày- tá tràng do <i>Helicobacter pylori</i> (phối hợp với 1 số thuốc khác)	
224	Tinidazol	Tinidazol	500mg/100ml	Chai	- Tinidazol thường phối hợp với các kháng sinh khác trong các trường hợp nhiễm khuẩn hỗn hợp. - Dự phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật do các vi khuẩn kỵ khí, đặc biệt các nhiễm khuẩn liên quan tới phẫu thuật đại tràng, dạ dày và phụ khoa - Điều trị: Các nhiễm khuẩn do vi khuẩn kỵ khí như: + Nhiễm khuẩn trong ổ bụng: viêm màng bụng, áp xe + Nhiễm khuẩn phụ khoa: viêm nội mạc tử cung, viêm cơ nội mạc tử cung, áp xe vòi buồng trứng + Nhiễm khuẩn huyết + Nhiễm khuẩn vết thương sau phẫu thuật + Nhiễm khuẩn da và các mô mềm + Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên và dưới: Viêm phổi, viêm màng phổi mủ, áp xe phổi.	
6.4. Thuốc nhóm macrolid						
226	Azithromycin	Zitromax	500mg	Viên	- Nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm: + Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới bao gồm viêm phế quản và viêm phổi + Nhiễm khuẩn răng miệng + Nhiễm khuẩn da và mô mềm	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					+ Viêm tai giữa cấp tính + Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bao gồm viêm xoang, viêm hầu họng/ viêm amidan - Các bệnh lây qua đường tình dục ở nam và nữ: + Điều trị nhiễm khuẩn cơ quan sinh dục không biến chứng do <i>Chlamydia trachomatis</i> + Bệnh hạ cam (chancroid) do <i>Haemophilus ducreyi</i> + Nhiễm khuẩn cơ quan sinh dục không biến chứng do <i>Neisseria gonorrhoeae</i> không đa kháng + Không chỉ định điều trị nhiễm khuẩn đồng thời với <i>Treponema pallidum</i> - Đề phòng nhiễm <i>Mycobacterium avium-intracellulare complex</i> (MAC) , là tình trạng nhiễm khuẩn cơ hội thường gặp ở bệnh nhân nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người (HIV) giai đoạn tiến triển - Phối hợp với ethambutol để điều trị nhiễm MAC lan tỏa (DMAC) ở bệnh nhân nhiễm (HIV) giai đoạn tiến triển	
227	Clarithromycin	Crutit	500mg	Viên	Viên nén bao phim Crutit được chỉ định cho người lớn và thiếu niên từ 12 tuổi trở lên để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn gây bởi các vi khuẩn nhạy cảm với clarithromycin sau đây: - Đợt cấp của viêm phế quản mạn tính - Viêm phổi mắc phải ở cộng đồng nhẹ và vừa - Viêm xoang cấp tính do vi khuẩn - Viêm họng do vi khuẩn - Nhiễm khuẩn da và mô mềm nhẹ và vừa, như viêm lang lông, viêm mô tế bào, viêm quầng . Cũng có thể dùng Crutit để phối hợp điều trị một cách phù hợp với các liệu pháp điều trị với kháng sinh và các thuốc làm lành vết loét để diệt trừ <i>Helicobacter pylori</i> ở những bệnh nhân bị loét liên quan đến <i>Helicobacter pylori</i> (xem phần liều dùng, cách dùng)	
6.5. Thuốc nhóm quinolon						
236	Moxifloxacin	Avelox	400mg	Viên	Avelox 400 mg viên nén bao phim được chỉ định trong điều trị bệnh nhiễm khuẩn do những dòng vi khuẩn nhạy cảm gây ra trong các trường hợp liệt kê dưới đây: Nhiễm khuẩn đường hô hấp.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Viêm phổi mắc phải trong cộng đồng (với mức độ từ nhẹ đến trung bình) do Streptococcus pneumoniae, Haemophilus influenzae, Mycoplasma pneumoniae, Chlamydia pneumoniae hoặc Moraxella catarrhalis gây ra. Viêm da và tổ chức dưới da không có biến chứng do Staphylococcus aureus hoặc Streptococcus pyogenes gây ra. Nhiễm trùng da và tổ chức dưới da có biến chứng (bao gồm cả nhiễm trùng bàn chân do bệnh đái tháo đường). Nhiễm trùng ổ bụng có biến chứng bao gồm cả các trường hợp nhiễm trùng do nhiều loại vi khuẩn gây ra như áp xe. Điều trị các bệnh viêm vùng chậu mức độ nhẹ đến trung bình (ví dụ: nhiễm trùng đường sinh dục trên của nữ, bao gồm viêm vòi trứng và viêm nội mạc tử cung) mà không có áp xe vòi trứng hoặc hồ chậu. Viên nén bao phim Avelox 400 mg không khuyến cáo sử dụng đơn trị liệu bệnh lý viêm vùng chậu mà nên phối hợp thuốc với một kháng sinh diệt khuẩn thích hợp khác (như cephalosporin) do tăng sự kháng thuốc với moxifloxacin của Neisseria gonorrhoeae trừ khi có thể loại trừ Neisseria gonorrhoeae kháng moxifloxacin. Viêm xoang cấp do vi khuẩn Streptococcus pneumoniae, Haemophilus influenzae hoặc Moraxella catarrhalis gây ra. Đợt cấp của viêm phế quản mạn do vi khuẩn Streptococcus pneumoniae, Haemophilus influenzae, Haemophilus parainfluenzae, Klebsiella pneumoniae, Staphylococcus aureus hoặc Moraxella catarrhalis gây ra. Do kháng sinh fluoroquinolone, trong đó có Avelox liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng và viêm xoang cấp tính do vi khuẩn ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng avelox cho những bệnh nhân không có lựa chọn điều trị khác thay thế. Nên xem xét cẩn thận các chỉ dẫn chính thức về sử dụng thích hợp các kháng sinh	
236	Moxifloxacin	Avelox	400mg/250ml	Chai	Được chỉ định trong điều trị bệnh viêm phổi mắc phải từ cộng đồng do những chủng vi khuẩn nhạy cảm.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Nhiễm trùng da và tổ chức dưới da phức tạp (bao gồm nhiễm trùng bàn chân do bệnh đái tháo đường). Nhiễm trùng ổ bụng phức tạp (bao gồm cả các trường hợp nhiễm trùng do nhiều loại vi khuẩn như áp xe). Nên xem xét cẩn thận các chỉ dẫn chính thức về sử dụng thích hợp các kháng sinh.	
236	Moxifloxacin	Ratida 400mg/250ml	400mg/250ml	Chai	- Viêm phổi mắc tại cộng đồng - Nhiễm khuẩn da và tổ chức dưới da biến chứng. - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu không phức tạp. - Đợt nhiễm khuẩn cấp của viêm phế quản mạn tính - Viêm xoang cấp tính do vi khuẩn	
236	Moxifloxacin	Rvmoxi	400mg/100ml	Lọ	Điều trị bệnh nhiễm khuẩn ở người lớn (≥ 18 tuổi) gây ra bởi các chủng vi khuẩn nhạy cảm được xác định trong các bệnh dưới đây: Viêm phổi mắc phải trong cộng đồng gây ra bởi Streptococcus pneumoniae (kể cả chủng kháng đa thuốc), Haemophilus influenzae, Moraxella catarrhalis, Staphylococcus aureus, Klebsiella pneumoniae, Mycoplasma pneumoniae, hoặc Chlamydia pneumoniae. - Nhiễm khuẩn da và cấu trúc da chưa biến chứng gây ra bởi Staphylococcus aureus và Streptococcus pyogenes. - Nhiễm khuẩn da và cấu trúc da biến chứng gây ra bởi Staphylococcus aureus nhạy cảm với methicillin, Escherichia coli, Klebsiella pneumoniae, hoặc Enterobacter cloacae. - Nhiễm khuẩn ổ bụng biến chứng bao gồm các nhiễm khuẩn do vi khuẩn như các áp xe gây ra bởi Escherichia coli, Bacteriodes fragilis, Streptococcus anginosus, Streptococcus constellatus, Enterococcus faecalis, Proteus mirabilis, Clostridium perfring-e, Bacteriodes theataiotaomicon, hoặc Peptostreptococcus spp. Và một số nhiễm khuẩn khác gồm: - Đợt cấp của viêm phế quản mãn tính. - Viêm xoang cấp tính do vi khuẩn. Do kháng sinh fluoroquinolon, trong đó có moxiofloxacin liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục Thận trọng) và các trường hợp: đợt cấp nhiễm khuẩn cấp của viêm phế quản mãn tính và viêm xoang cấp tính do vi khuẩn ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng moxifloxacin cho những bệnh nhân không có lựa chọn điều trị thay thế.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
233	Cprofloxacin	Ciprobay	400mg/200ml	Lọ	CÁC NHIỄM TRÙNG CÓ BIẾN CHỨNG VÀ KHÔNG BIẾN CHỨNG DO CÁC TÁC NHÂN GÂY BỆNH NHẠY CẢM VỚI CIPROFLOXACIN. Nhiễm trùng đường hô hấp: Ciprofloxacin có thể được dùng trong điều trị viêm phổi do Klebsiella, Enterobacter, Proteus, E.coli, Pseudomonas, Haemophilus, Branhamella, Legionella spp. và Staphylococci. Nhiễm trùng tai giữa (viêm tai giữa), đặc biệt nguyên nhân do vi khuẩn Gram âm, kể cả Pseudomonas aeruginosa hay do Staphylococci. Nhiễm trùng mắt Nhiễm trùng thận và/hoặc đường tiết niệu Nhiễm trùng cơ quan sinh dục, kể cả viêm phần phụ. bệnh lậu và viêm tiền liệt tuyến Nhiễm trùng ổ bụng (như nhiễm trùng đường tiêu hóa hoặc đường mật. viêm phúc mạc) Nhiễm trùng da và mô mềm Nhiễm trùng xương và khớp Nhiễm trùng huyết Nhiễm trùng hoặc có nguy cơ nhiễm trùng (dự phòng) trên bệnh nhân bị suy giảm hệ miễn dịch (ví dụ bệnh nhân đang dùng thuốc ức chế miễn dịch hoặc giảm bạch cầu) Khử trùng đường ruột có chọn lọc ở các bệnh nhân suy giảm miễn dịch Nhiễm trùng đường tiết niệu không biến chứng Do kháng sinh fluoroquinolon, trong đó có Ciprobay liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục Cảnh báo và thận trọng) và nhiễm khuẩn đường tiết niệu không biến chứng ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng ciprobay cho những bệnh nhân không có lựa chọn điều trị khác thay thế. Đợt nhiễm khuẩn cấp của viêm phế quản mạn tính Do kháng sinh fluoroquinolon, trong đó có Ciprobay liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục Cảnh báo và thận trọng) và đợt nhiễm khuẩn cấp của viêm phế quản mạn tính ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng Ciprobay cho những bệnh nhân không có lựa chọn điều trị khác thay thế. Viêm xoang cấp tính do vi khuẩn	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Do kháng sinh fluoroquinolon, trong đó có Ciprobay liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục Cảnh báo và thận trọng) và đợt nhiễm khuẩn cấp của viêm phế quản mạn tính ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng Ciprobay cho những bệnh nhân không có lựa chọn điều trị khác thay thế. Trẻ em Có thể được sử dụng ở trẻ em cho điều trị chọn lựa thứ 2 hoặc thứ 3 trong các nhiễm khuẩn đường tiết niệu phức tạp và viêm thận – bể thận do Escherichia coli (độ tuổi được áp dụng trong các thử nghiệm lâm sàng: 1-17 tuổi) và cho điều trị viêm phổi cấp nặng do bệnh xơ nang đi kèm với Pseudomonas aeruginosa (độ tuổi được áp dụng trong các thử nghiệm lâm sàng: 5-17 tuổi). Việc điều trị chỉ nên được bắt đầu sau khi đã đánh giá cẩn thận giữa lợi ích / nguy cơ do thuốc có thể có những tác dụng không mong muốn liên quan đến khớp và/ hoặc các mô xung quanh. Các thử nghiệm lâm sàng trên trẻ em đã được thực hiện trong những chỉ định nêu trên. Đối với những chỉ định khác, kinh nghiệm lâm sàng còn hạn chế. Bệnh than lây truyền qua đường hô hấp (sau tiếp xúc) trên người lớn và trẻ em Để làm giảm tần xuất bệnh mới hoặc giảm sự tiến triển của bệnh sau khi tiếp xúc với Bacillus anthracis trong không khí. Nên xem xét cẩn thận các chỉ dẫn chính thức đã có về sử dụng thích hợp các kháng sinh.	
233	Ciprofloxacin	Ciprobid	400mg/200ml	Túi	Người lớn: - Nhiễm khuẩn đường sinh dục: Viêm niệu đạo do lậu cầu và viêm cổ tử cung do Neisseria gonorrhoeae nhạy cảm. Viêm mào tinh hoàn – tinh hoàn, viêm vùng chậu bao gồm trường hợp do Neisseria gonorrhoeae nhạy cảm. - Nhiễm khuẩn đường tiêu hóa. - Nhiễm khuẩn ổ bụng. - Nhiễm khuẩn da và mô mềm do vi khuẩn gram âm. - Nhiễm khuẩn xương khớp. - Bệnh than do hít phải (dự phòng sau khi phơi nhiễm và điều trị bệnh). - Có thể được sử dụng để điều trị ở bệnh nhân giảm bạch cầu cùng với sốt được cho là do nhiễm vi khuẩn.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Viêm tai giữa mũ mạn tính. - Viêm tai ngoài ác tính. - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu không phức tạp: Do kháng sinh fluoroquinolone, trong đó có ciprofloxacin liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng và nhiễm khuẩn đường tiết niệu không phức tạp ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng ciprofloxacin cho những Bn không có lựa chọn khác thay thế. - Đợt nhiễm khuẩn cấp của viêm phế quản mạn tính. - Viêm xoang cấp tính do vi khuẩn. Trẻ em: - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu có biến chứng và viêm bể thận - Nhiễm bệnh than qua đường hô hấp. - Đợt nhiễm khuẩn cấp của viêm phế quản mạn tính. - Ciprofloxacin có thể được dùng để điều trị các nhiễm khuẩn nặng ở trẻ em nếu cần thiết.	
233	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin Polpharma	200mg/100ml; 400mg/200ml	Túi	Dung dịch tiêm truyền Ciprofloxacin Polpharma được chỉ định điều trị các nhiễm khuẩn sau, đặc biệt lưu ý đến các thông tin về hiện tượng kháng thuốc đối với ciprofloxacin trước khi bắt đầu điều trị. Cần lưu ý đến các quy định chung về việc sử dụng các thuốc kháng khuẩn: Người lớn: Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới do vi khuẩn Gram âm: - Cơn cấp tính trong bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính. - Viêm phế quản phổi ở các bệnh nhân xơ nang hóa hoặc giãn phế quản. - Viêm phổi. - Viêm tai giữa mũ mạn tính. - Đợt cấp của viêm xoang mãn tính, đặc biệt do vi khuẩn Gram âm. - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu. - Viêm mào tinh hoàn bao gồm cả các trường hợp do Neisseria gonorrhoeae. - Các bệnh vùng xương chậu bao gồm cả các trường hợp do Neisseria gonorrhoeae. - Nếu các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh dục nói trên được xác nhận hoặc nghi ngờ do Neisseria gonorrhoeae, điều đặc biệt quan trọng là xác định thông tin cục bộ về tính đề kháng với ciprofloxacin và xác nhận độ nhạy cảm dựa trên các thử nghiệm.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Nhiễm khuẩn dạ dày- ruột (VD: tiêu chảy du lịch). - Các nhiễm khuẩn trong ổ bụng. - Các nhiễm khuẩn da và mô mềm gây ra bởi các vi khuẩn gram-âm. - Viêm tai ngoài ác tính. - Các nhiễm khuẩn xương khớp. - Điều trị các nhiễm khuẩn ở các bệnh nhân giảm bạch cầu trung tính. - Dự phòng nhiễm khuẩn cho bệnh nhân giảm bạch cầu trung tính. - Bệnh than (phòng và chữa bệnh). Trẻ em và thanh thiếu niên: - Viêm phế quản phổi ở các bệnh nhân xơ nang hoa do Pseudomonas aeruginosa. - Viêm đường tiết niệu và viêm thận có biến chứng. - Bệnh than (phòng và chữa bệnh). - Ciprofloxacin cũng có thể được dùng để điều trị các nhiễm khuẩn nặng ở trẻ em và thanh thiếu niên khi thật cần thiết. - Thuốc chỉ được sử dụng bởi các bác sỹ có kinh nghiệm điều trị cho các bệnh nhân xơ nang hóa và/hoặc điều trị các nhiễm khuẩn nặng ở trẻ em và thanh thiếu niên.	
233	Ciprofloxacin	Medopiren 500mg	500mg	Viên	Medopiren® được chỉ định điều trị các bệnh nhiễm khuẩn do các tác nhân gây bệnh nhạy cảm với Ciprofloxacin như sau: - Nhiễm khuẩn đường mật: như viêm đường mật, viêm túi mật, túi mật tích mủ. - Nhiễm khuẩn xương và khớp: như viêm xương tủy hoặc viêm khớp nhiễm khuẩn. - Nhiễm khuẩn tai mũi họng: Viêm xương chũm, viêm tai giữa và viêm xoang, nhất là trong các trường hợp nhiễm khuẩn do các Gram (-). Không chỉ định điều trị amidan cấp. - Nhiễm khuẩn mắt: như viêm kết mạc do vi khuẩn. - Nhiễm khuẩn đường ruột: như tiêu chảy nhiễm khuẩn và sốt thương hàn. - Nhiễm khuẩn lậu - Nhiễm khuẩn bụng (như áp xe hoặc viêm phúc mạc). - Nhiễm khuẩn tử cung và buồng trứng: viêm nội mạc tử cung, viêm vùng chậu và viêm vòi trứng.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Nhiễm khuẩn đường hô hấp: viêm phế quản cấp và mạn tính, viêm phổi cấp nặng do bệnh xơ hóa nang, giãn phế quản, viêm mủ màng phổi, viêm phế quản phổi và viêm phổi thùy. Không nên dùng ciprofloxacin như là một thuốc đầu tay trong điều trị viêm phổi do Pneumococcus, nhưng có thể dùng trong điều trị viêm phổi do các vi khuẩn Gram (-). - Nhiễm khuẩn da và mô mềm: áp xe, nhiễm khuẩn vết bỏng, viêm mô tế bào, viêm quầng, viêm tai ngoài và các vết thương loét nhiễm khuẩn. - Nhiễm khuẩn toàn thân: các trường hợp nặng như nhiễm khuẩn huyết, viêm phúc mạc hoặc nhiễm khuẩn trong các trường hợp suy giảm miễn dịch hoặc chăm sóc tích cực. - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu có hoặc không có biến chứng: như viêm mào tinh hoàn, viêm tiền liệt tuyến, thận- bể thận và viêm niệu đạo. - Dự phòng: trong những trường hợp có nguy cơ nhiễm khuẩn cao như mổ nội soi hoặc phẫu thuật đường ruột. - Trẻ em: Ciprofloxacin có thể sử dụng cho trẻ em và trẻ vị thành niên từ 1-17 tuổi cho điều trị lựa chọn thứ 2 hoặc thứ 3 trong các nhiễm khuẩn đường tiết niệu có biến chứng và viêm thận-bể thận và cho điều trị bệnh xơ nang có viêm phổi cấp nặng do P. aeruginosa cho trẻ em và trẻ vị thành niên từ 5-17 tuổi. Việc điều trị chỉ nên bắt đầu sau khi đã đánh giá cẩn thận giữa lợi ích và nguy cơ do thuốc có thể có những tác dụng không mong muốn liên quan đến khớp và/hoặc các mô xung quanh. Đối với những chỉ định khác trên trẻ em, kinh nghiệm lâm sàng còn hạn chế.	
234	Levofloxacin	Medoxasol 500mg	500mg	Viên	Các bệnh nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm với levofloxacin, như: Viêm phổi cộng đồng, viêm phổi bệnh viện. Nhiễm khuẩn da và tổ chức dưới da có biến chứng hoặc không. Nhiễm khuẩn đường tiết niệu có biến chứng, viêm bể thận cấp. Viêm tuyến tiền liệt mạn tính do vi khuẩn.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Dự phòng sau khi phơi nhiễm và điều trị triệt để bệnh than cho người lớn và trẻ em ≥ 6 tháng tuổi. Bệnh dịch hạch cho người lớn và trẻ em ≥ 6 tháng tuổi. Điều trị lao ở bệnh nhân không dung nạp với thuốc lao hàng 1, lao tái phát, thất bại điều trị hoặc lao kháng thuốc. Điều trị viêm phổi do Mycobacteria không điển hình (M. avium complex). Nhiễm khuẩn đường tiết niệu chưa biến chứng, chỉ nên sử dụng cho những người bệnh không có lựa chọn khác thay thế. Đợt cấp của viêm phế quản mạn tính, chỉ nên sử dụng cho những người bệnh không có lựa chọn khác thay thế. Viêm xoang cấp tính do vi khuẩn, chỉ nên sử dụng cho những người bệnh không có lựa chọn khác thay thế. Dùng tại chỗ dưới dạng thuốc nhỏ mắt để điều trị nhiễm khuẩn mắt ngoài cho người lớn và trẻ em ≥ 1 tuổi. Levofloxacin khí dung được chỉ định để điều trị nhiễm trùng hô hấp mạn tính do Pseudomonas aeruginosa ở bệnh nhân người lớn bị xơ nang	
239	Ofloxacin	Ofloxacin	200mg/100ml	Lọ	- Sử dụng theo đường toàn thân: Nhiễm khuẩn tiết niệu không phức tạp hoặc phức tạp. Nhiễm khuẩn lậu cầu không biến chứng. Viêm niệu đạo hoặc viêm cổ tử cung không do lậu cầu. Nhiễm khuẩn Chlamydia sinh dục không biến chứng. Viêm tuyến tiền liệt cấp hoặc mạn tính. Bệnh lý viêm vùng chậu. Đợt nhiễm khuẩn cấp của viêm phế quản mạn.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Viêm phổi mắc phải ở cộng đồng. Nhiễm khuẩn da và mô mềm. Nhiễm khuẩn huyết. - Sử dụng tại mắt: Nhiễm khuẩn mắt (như viêm kết mạc, viêm kết giác mạc). - Sử dụng tại tai: Viêm tai giữa cấp tính có chỉ định thủ thuật chèn ống thông tại. Viêm tai mạn tính có mủ ở bệnh nhân thủng màng nhĩ. Viêm khoang tai ngoài.	
	6.6. Thuốc nhóm tetracyclin					
247	Doxycyclin	Doxycyclin 100 mg	100mg	Viên	Điều trị: Bệnh Brucella; bệnh tả do Vibrio cholerae; u hạt bẹn do Calymmatobacterium granulomatis; hồng ban loang mạn tính do Borrelia burgdorferi; sốt hồi quy do Borrelia recurrentis; viêm niệu đạo không đặc hiệu do Ureaplasma urealyticum; Viêm phổi không điển hình do Mycoplasma pneumoniae; bệnh do Rickettsia rickettsii; sốt Q và bệnh do Rickettsia akari; bệnh sốt vệt do Chlamydia psittaci; các bệnh Nicolas - Favre, viêm kết mạc hạt vùi, viêm niệu đạo không đặc hiệu và viêm cổ tử cung do Chlamydia trachomatis; viêm phổi do Chlamydia pneumoniae. Điều trị bệnh nhiễm trùng do Legionella pneumophila. Điều trị và dự phòng bệnh do xoắn khuẩn Leptospira. Điều trị hỗ trợ bệnh viêm nha chu. Điều trị bệnh trứng cá. Điều trị lậu không có biến chứng, giang mai (ở bệnh nhân dị ứng với penicilin).	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Phòng và điều trị bệnh than do Bacillus anthracis. Dự phòng sốt rét do P. falciparum cho người đi du lịch thời gian ngắn đến vùng có chủng ký sinh trùng kháng cloroquin. Điều trị sốt rét không biến chủng và sốt rét nặng do P. falciparum. Điều trị chứng mũi đỏ (Rosacea), Điều trị nhiễm trùng do Mycobacteria marinum.	
	6.7. Thuốc khác					
254	Fosfomycin	Fosmicin I.V.Use	for 1g	Lọ	Được chỉ định trong các trường hợp nhiễm khuẩn sau đây do các chủng vi khuẩn nhạy cảm với fosfomycin như Pseudomonas aeruginosa, Proteus vulgaris, Serratia marcescens và các chủng Staphylococcus aureus và Escherichia coli kháng nhiều loại thuốc: nhiễm khuẩn huyết, viêm phế quản, viêm tiểu phế quản, giãn phế quản nhiễm khuẩn, viêm phổi, bệnh phổi có mủ, viêm màng phổi mủ, viêm phúc mạc, viêm thận – bể thận, viêm bàng quang, viêm phần phụ, nhiễm khuẩn trong tử cung, nhiễm khuẩn khoang chậu, viêm mô cận tử cung và viêm tuyến bartholin.	
	8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH					
	8.1. Hóa chất					
392	Bevacizumab	Avegra biocad	100mg/4ml; 400mg/16ml	Lọ	<i>Ung thư đại trực tràng di căn (mCRC)</i> Phối hợp với phác đồ hóa trị có fluoropyrimidine, được chỉ định trong điều trị cho Bn ung thư đại tràng hoặc trực tràng di căn. <i>Ung thư phổi ko phải tế bào nhỏ, không vảy, tiến triển, di căn hoặc tái phát:</i> Bổ sung vào phác đồ hóa trị có platin, được chỉ định trong điều trị bước một cho Bn ung thư phổi không phải tế bào nhỏ, không vảy, tiến triển không phẫu thuật được, di căn hoặc tái phát. <i>Ung thư tế bào thận tiến triển và/ hoặc di căn:</i> Phối hợp với interferon alfa-2a được chỉ định trong điều trị bước một cho Bn ung thư tế bào thận tiến triển và/ hoặc di căn.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I và bệnh viện chuyên khoa ung bướu hạng II; thanh toán 50%.

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					<i>Ung thư biểu mô buồng trứng, ống dẫn trứng và ung thư phúc mạc nguyên phát:</i> Kết hợp với carboplatin và paclitaxel được chỉ định đầu tay cho Bn người lớn mắc ung thư biểu mô buồng trứng, ống dẫn trứng và ung thư phúc mạc nguyên phát tiến xa (giai đoạn IIIB, IIIC và IV theo phân loại của liên đoàn sản phụ khoa thế giới- FIGO) Avegra Biocad kết hợp với carboplatin và gemcitabine được chỉ định cho Bn người lớn có tái phát lần đầu của khối u biểu mô buồng trứng, ống dẫn trứng và ung thư phúc mạc nguyên phát nhạy cảm với platin trước đó chưa được điều trị bằng bevacizumab hay các thuốc ứng chế VEGF hoặc thuốc tác động lên thụ thể của VEGF khác. Avegra Biocad kết hợp với paclitaxel, topotecan hoặc doxorubicin liposom pegylat hóa được chỉ định điều trị cho Bn ung thư biểu mô buồng trứng, ống dẫn trứng tái phát, kháng platin hoặc ung thư phúc mạc nguyên phát đã được điều trị không quá hai phác đồ hóa trị liệu trước đó. <i>U nguyên bào thần kinh đệm – U tế bào thần kinh đệm ác tính (Gia đoạn IV- WHO):</i> Đơn trị liệu hoặc phối hợp với irinotecan, được chỉ định trong điều trị bệnh nhân u nguyên bào thần kinh đệm tái phát. <i>Ung thư biểu mô cổ tử cung</i> Kết hợp với paclitaxel và cisplatin hoặc paclitaxel và topotecan để điều trị cho những Bn không thể điều trị với các platinum, chỉ định để điều trị ở những Bn tái phát,, hoặc ung thư cổ tử cung di căn.	
409	Fulvestrant	Faslodex	250mg	Bơm	Được chỉ định điều trị cho phụ nữ sau mãn kinh bị ung thư vú tiến xa tại chỗ hoặc di căn có thụ thể estrogen dương tính: - mà trước đây chưa từng dùng liệu pháp nội tiết, hoặc - tái phát trong hoặc sau điều trị kháng estrogen hỗ trợ, hoặc tiến triển khi đang điều trị kháng estrogen.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
381	Paclitaxel	Anzatax	150mg/25ml	Lọ	<i>Ung thư buồng trứng:</i> Điều trị hóa trị đầu tay cho ung thư buồng trứng, paclitaxel được chỉ định điều trị cho các bệnh nhân bị bệnh tiến triển hoặc tồn lưu tế bào ác tính (> 1cm) sau thủ thuật phẫu thuật ban đầu, kết hợp với cisplatin.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng liposome và dạng polymeric micelle; thanh toán 100%

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Trong điều trị hóa trị thay thế của ung thư buồng trứng, paclitaxel được chỉ định điều trị ung thư di căn buồng trứng sau khi phác đồ điều trị bằng các thuốc platinum thất bại . <i>Ung thư vú:</i> Trong điều trị hỗ trợ, paclitaxel được chỉ định điều trị cho các bệnh nhân ung thư vú hạch dương tính sau khi trị liệu bằng anthracycline và cyclophosphamide (AC). Điều trị hỗ trợ bằng paclitaxel nên được coi là một phương án thay thế cho trị liệu AC mở rộng. Paclitaxel được chỉ định điều trị ban đầu cho ung thư vú tiên triển cục bộ hoặc di căn, kết hợp với anthracycline ở bệnh nhân thích hợp với điều trị anthracycline, hoặc kết hợp với trastuzumab, ở bệnh nhân có thụ thể yếu tố tăng trưởng biểu bì 2 ở người (HER- 2) ở cấp 3+ được xác định bởi hóa mô miễn dịch và không thích hợp với anthracycline. Như tác nhân điều trị đơn độc, chỉ định điều trị ung thư vú di căn ở bệnh nhân không đáp ứng với điều trị tiêu chuẩn bằng anthracycline hoặc không thích hợp với điều trị bằng anthracycline. <i>Ung thu phổi không tế bào nhỏ tiến triển(NSCLC):</i> Paclitaxel, kết hợp với cisplatin, được chỉ định điều trị ung thư phổi không tế bào nhỏ ở bệnh nhân không có khả năng can thiệp phẫu thuật và/hoặc xạ trị. <i>Sarcoma Kaposi (KS) liên quan đến AIDS:</i> Paclitaxel được chỉ định điều trị bệnh nhân bị Sarcoma Kaposi liên quan đến AIDS tiến triển đã thất bại trong điều trị bằng liposome anthracycline trước đó.	đôi với các dạng khác.
381	Paclitaxel	Canpaxel 100	100mg	Lọ	- Điều trị ung thư buồng trứng di căn khi các biện pháp điều trị thông thường bằng các muối anthracyclin, và muối platinum đã thất bại hay bị chống chỉ định. - Điều trị ung thư vú di căn khi liệu pháp thông thường với các anthracyclin đã thất bại hoặc ung thư vú tái phát trong thời gian 6 tháng sau điều trị hỗ trợ. - Điều trị ung thư phổi không tế bào nhỏ, ung thư Kaposi liên quan đến AIDS.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng liposome và dạng polymeric micelle; thanh toán 100% đối với các dạng khác.
381	Paclitaxel	Pataxel	300mg/50ml	Lọ	Ung thư buồng trứng: là thuốc hóa trị đầu tay trong điều trị ung thư buồng trứng. Pataxel được chỉ định cho bệnh nhân bị các khối u còn sót lại hoặc phát triển thêm (>1cm) sau khi mổ lần đầu, kết hợp với cisplatin.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng liposome và dạng polymeric micelle;

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Là thuốc hóa trị hàng thứ 2 trong điều trị ung thư buồng trứng, Pataxel được chỉ định điều trị ung thư buồng trứng di căn khi các biện pháp điều trị thông thường bằng muối platinum đã thất bại. Ung thư vú: điều trị hỗ trợ, Pataxel được chỉ định cho bệnh nhân ung thư vú có hạch dương tính cùng với anthracyclin và cyclophosphamid (AC). Điều trị hỗ trợ bằng Pataxel nên được xem xét như một liệu pháp thay thế để kéo dài liệu pháp AC. Pataxel được chỉ định như điều trị khởi đầu ung thư vú di căn hoặc tiến triển cục bộ, có thể kết hợp với anthracyclin ở những bệnh nhân phù hợp với anthracyclin hoặc trastuzumab ở các bệnh nhân bị có biểu hiện quá mức HER-2 mức độ 3+, được xác định bởi hóa mô miễn dịch và cho các bệnh không đáp ứng với anthracyclin. Như liệu pháp đơn, Pataxel được chỉ định điều trị ung thư vú di căn khi các biện pháp thông thường với các anthracyclin đã thất bại hoặc không thích hợp. Ung thư phổi không tế bào nhỏ tiến triển: Pataxel kết hợp với cisplatin, được chỉ định điều trị ung thư phổi không tế bào nhỏ ở những bệnh nhân không dùng liệu pháp phóng xạ hoặc phẫu thuật. U kaposi liên quan đến AIDS (KS): Pataxel được chỉ định điều trị những bệnh nhân bị u Kaposi liên quan đến AIDS tiến triển, những bệnh nhân đã thất bại với liệu pháp khởi đầu dùng anthracyclin.	thanh toán 100% đối với các dạng khác.
381	Paclitaxel	Paclitaxel "Ebewe"	30mg; 100mg	Lọ	- Ung thư biểu mô buồng trứng: Trong hóa trị bước một của ung thư buồng trứng, paclitaxel phối hợp với cisplatin được chỉ định điều trị cho bệnh nhân ung thư biểu mô buồng trứng tiến triển hoặc còn lại (>1cm), sau khi đã phẫu thuật ban đầu Trong điều trị bước hai ung thư buồng trứng, paclitaxel được chỉ định để điều trị ung thư biểu mô buồng trứng di căn sau thất bại của phác đồ chuẩn có platinum. - Ung thư biểu mô vú: Trong điều trị hỗ trợ ung thư vú, paclitaxel được chỉ định điều trị ung thư biểu mô di căn ở vú có hạch dương tính sau phác đồ dùng anthracyclin và cyclophosphamid (AC). Liệu pháp điều trị hỗ trợ bằng paclitaxel nên được coi là một lựa chọn thay thế cho phác đồ Ac mở rộng. Paclitaxel được chỉ định trong điều trị bước một cho ung thư vú di căn hoặc tiến triển cục bộ trong phối hợp với 1 anthracyclin cho bệnh nhân phù hợp với liệu pháp anthracyclin hoặc phối hợp với trastuzumab cho bệnh	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng liposome và dạng polymeric micelle; thanh toán 100% đối với các dạng khác.

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					nhân biểu hiện quá mức HER-2 ở mức độ 3+ xác định bằng hóa mô miễn dịch và cho các Bn không phù hợp với liệu pháp anthracylin. Trong đơn trị liệu, paclitaxel được chỉ định trong điều trị ung thư vú di căn cho bệnh nhân đã thất bại hoặc không phù hợp với liệu pháp anthracyclin chuẩn. - Ung thư phổi không tế bào nhỏ (NSCLC): Paclitaxel phối hợp với cisplatin được chỉ định trong điều trị ung thư biểu mô phổi không tế bào nhỏ ở bệnh nhân không thể phẫu thuật triệt để và/ hoặc không chiếu xạ được. - U sarcom Kaposi ở bệnh nhân AIDS (KS): Paclitaxel được chỉ định điều trị cho bệnh nhân AIDS bị u sarcom Kaposi tiến triển thất bại trong liệu pháp anthracyclin dạng liposom trước đó.	
361	Docetaxel	Bestdocel 80mg/4ml	80mg/4ml	Lọ	* Ung thu vú: - Docetaxel kết hợp với doxorubicin và cyclophosphamid được chỉ định để điều trị phối hợp cho bệnh nhân bị: + Ung thư vú có tổn thương hạch, có thể mổ được. + Ung thư vú không có tổn thương hạch, có thể mổ được. - Đối với bệnh nhân ung thư vú, có thể mổ được không có tổn thương hạch, điều trị phối hợp nên được khu trú ở những bệnh nhân thích hợp để được hóa trị theo các tiêu chuẩn quốc tế được thiết lập về điều trị ung thư vú giai đoạn đầu. - Docetaxel kết hợp với doxorubicin được chỉ định để điều trị cho bệnh nhân ung thư vú tiến xa tại chỗ hoặc di căn – những bệnh nhân này chưa được điều trị trước đó bằng liệu pháp gây độc tế bào đối với ung thư này. - Liệu pháp đơn liệu với docetaxel được chỉ định để điều trị cho bệnh nhân ung thư vú tiến xa tại chỗ hoặc di căn sau khi thất bại với liệu pháp gây độc tế bào. liệu pháp hóa trị trước đó nên có một tác nhân nhóm anthracyclin hoặc một tác nhân alkyl hóa. - Docetaxel kết hợp với Trastuzumab được chỉ định để điều trị cho bệnh nhân ung thư vú di căn – bệnh nhân có khối u biểu hiện quá mức HER2 và bệnh nhân trước đây chưa được hóa trị liệu đối với bệnh di căn này. - Docetaxel kết hợp với capecitabin được chỉ định để điều trị cho bệnh nhân ung thư vú tiến xa tại chỗ hoặc di căn sau khi thất bại	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					với liệu pháp hóa trị gây độc tế bào. Liệu pháp trước đó nên có một tác nhân nhóm anthracyclin. * Ung thư phổi không tế bào nhỏ: DOCETAXEL được chỉ định trong điều trị ung thư phổi không phải tế bào nhỏ di căn hoặc tiến triển cục bộ sau khi thất bại trong hóa trị liệu trước đó. DOCETAXEL phối hợp với cisplatin được chỉ định bệnh nhân ung thư phổi không phải tế bào nhỏ di căn hoặc tiến triển cục bộ không thể cắt bỏ được và không điều trị hóa trị liệu trước đó cho tình trạng bệnh nhân này. Ung thư tuyến tiền DOCETAXEL phối hợp prednisone hoặc prednisolon được chỉ định trong điều trị bệnh nhân ung thư tiền liệt tuyến di căn khác hormon . Ung thư dạ dày DOCETAXEL phối hợp với cisplatin và 5 – fluorouracil được chỉ định trong điều trị bệnh nhân ung thư biểu mô tuyến dạ dày di căn bao gồm ung thư biểu mô tuyến đoạn nối dạ dày – thực quản không được điều trị hóa trị liệu trước đó cho bệnh nhân di căn. Ung thư cổ và đầu DOCETAXEL phối hợp với ciplatin và 5 – fluorouracil được chỉ định trong điều trị gây đáp ứng ở bệnh nhân ung thư biểu mô tế bào vảy ở đầu và cổ tiến triển tại chỗ.	
372	Irinotecan	Campto Inj 40mg 2ml, Campto Inj 100mg 5ml	40mg, 100mg	Lọ	CAMPTO được chỉ định để điều trị cho bệnh nhân ung thư ruột kết - trực tràng tiến triển: - Phối hợp với 5-fluorouracil và acid folinic ở bệnh nhân ung thư ruột kết - trực tràng tiến triển chưa hóa trị liệu trước đó - Là liệu pháp đơn trị liệu cho bệnh nhân không thành công với phác đồ điều trị chứa 5- fluorouracil đã thiết lập. CAMPTO phối hợp với cetuximab được chỉ định điều trị cho bệnh nhân bị ung thư ruột kết - trực tràng di căn với gen KRAS wild-type, có biểu hiện của thụ thể/yếu tố tăng sinh biểu bì (EGFR - epidermal growth factor receptor), chưa được điều trị ung thư di căn trước đó hoặc sau khi thất bại với liệu pháp thuốc gây độc tế bào chứa irinotecan (xem mục 5.1).	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					CAMPTO phối hợp với 5-fluorouracil, acid folinic và bevacizumab được chỉ định điều trị đầu tay cho bệnh nhân ung thư biểu mô ruột kết hoặc trực tràng di căn. CAMPTO phối hợp với capecitabin, có hoặc không có bevacizumab để điều trị đầu tay cho bệnh nhân ung thư biểu mô ruột kết - trực tràng di căn.	
372	Irinotecan	Irinotecan bidiphar 40mg/2ml, Irinotecan bidiphar 100mg/5ml	40mg, 100mg	Lọ	- Irinotecan là thuốc được lựa chọn hàng đầu, chỉ định điều trị cho những bệnh nhân bị ung thư biểu mô đại trực tràng tiến triển: + Phối hợp với 5-fluorouracil (5-FU) và acid folinic (leucovorin) ở những bệnh nhân chưa từng thực hiện hóa trị trước đó; + Dùng như tác nhân duy nhất ở những bệnh nhân đã từng điều trị thất bại với phác đồ có chứa 5-FU. - Điều trị các loại ung thư thể đặc khác như: Ung thư nguyên bào thần kinh, ung thư tế bào gan, sarcoma xương, ung thư nguyên bào thận, ung thư mô liên kết, ung thư não, ung thư phổi (tế bào nhỏ và không tế bào nhỏ), ung thư cổ tử cung, ung thư buồng trứng, ung thư tụy, ung thư vú, ung thư dạ dày, ung thư tuyến tiền liệt. - Irinotecan khi phối hợp với cetuximab được chỉ định điều trị cho bệnh nhân ung thư đại trực tràng di căn có yếu tố thụ cảm tăng sinh biểu bì (EGFR) – KRAS, người chưa được điều trị ung thư di căn hoặc sau khi điều trị thất bại với irinotecan – bao gồm liệu pháp gây độc tế bào. - Irinotecan phối hợp với 5-FU, leucovorin và bevacizumab được chỉ định điều trị đầu tay cho bệnh nhân ung thư đại tràng hoặc trực tràng di căn. - Irinotecan phối hợp với capecitabin có hoặc không có bevacizumab được chỉ định điều trị đầu tay cho bệnh nhân ung thư đại-trực tràng di căn.	
368	Gemcitabin	Gemnil	200mg	Lọ	- Gemcitabin được chỉ định dùng kết hợp với cisplatin trong điều trị ung thư bàng quang tiến triển tại chỗ hay di căn. - Điều trị ung thư tuyến tụy tiến triển tại chỗ hay di căn. - Kết hợp với cisplatin, gemcitabine dùng điều trị khởi đầu ở những Bn ung thư phổi không phải tế bào nhỏ tiến triển tại chỗ hay di căn. Cần cân nhắc khi dùng đơn liệu pháp gemcitabine ở người lớn hay những người xếp vào độ -2. Kết hợp cisplatin, gemcitabine được dùng cho những bệnh nhân ung thư biểu bì buồng trứng tiến triển tại chỗ hay di căn, ở những Bn phát bệnh trở lại sau một khoảng	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					điều trị đợt đầu ít nhất 6 tháng không thấy tái phát. Kết hợp với paclitaxel, gemcitabine dùng điều trị cho những Bn ung thư vú không cắt bỏ được, tiến triển tại chỗ hay di căn, những bệnh nhân tái phát bệnh sau đợt hóa trị kèm với thuốc hỗ trợ. Trước khi sử dụng hóa trị, nên dùng kèm với anthracycline trừ trường hợp có chống chỉ định lâm sàng.	
368	Gemcitabin	Gemcitabin “Ebewe”	1000mg/100ml	Lọ	- Gemcitabin dùng điều trị ung thư bàng quang tiến triển tại chỗ hoặc di căn, phối hợp với cisplatin. - Gemcitabin dùng điều trị ung thư tuyến tụy tiến triển tại chỗ hoặc di căn. - Gemcitabin phối hợp với cisplatin được chỉ định trong điều trị bước một cho các bệnh nhân ung thư phổi không phải tế bào nhỏ (NSCLC) tiến triển tại chỗ hoặc di căn. Gemcitabin đơn trị liệu có thể cân nhắc dùng cho bệnh nhân cao tuổi hoặc cho bệnh nhân có chỉ số tổng trạng mức độ 2. - Gemcitabin phối hợp với carboplatin để điều trị bệnh nhân ung thư biểu mô buồng trứng tiến triển tại chỗ hoặc di căn, như liệu pháp bước một trên Bn bị tái phát ít nhất 6 tháng sau hóa trị chứa platin. - Gemcitabin phối hợp với paclitaxel, được chỉ định điều trị ung thư vú tái phát tại chỗ hoặc di căn không thể phẫu thuật được, Bn đã bị tái phát sau hóa trị hỗ trợ (hỗ trợ)/ tân hỗ trợ. Hóa trị trước đó nên bao gồm một anthracyclin trừ khi lâm sàng có chống chỉ định.	
368	Gemcitabin	Bigemax 1g	1000mg	Lọ	- Ung thư phổi không phải tế bào nhỏ. - Ung thư tụy dạng tuyến. Ung thư tụy kháng với 5-FU. - Ung thư bàng quang, ung thư vú - Bệnh nhân dùng gemcitabin có thể có cải thiện trên lâm sàng, hoặc tăng tỉ lệ sống hoặc cả hai. - Tác dụng điều trị khác: Gemcitabin cũng có tác dụng trong carcinome phổi tế bào nhỏ thể tiến triển, tuyến tiền liệt, buồng trứng, vú. Có một số đáp ứng với thuốc trong điều trị ung thư bàng quang và thận tiến triển.	
348	Bleomycin	Bleomycin Bidiphar	15U	Lọ	- Điều trị ung thư biểu mô tế bào vảy (<i>ảnh hưởng đến miệng, mũi và xoang cạnh mũi, thanh quản, thực quản, bộ phận sinh dục ngoài, cổ tử cung hoặc da</i>), u hắc tố, ung thư tinh hoàn - Các u lympho Hodgkin hoặc không Hodgkin (<i>bao gồm cả bệnh nấm</i>) - Tràn dịch màng phổi ác tính như 1 tác nhân làm xơ hóa	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Là lựa chọn hạng 2 trong các trường hợp: U hắc tố ác tính có di căn, ung thư biểu mô tuyến giáp, phổi hoặc bàng quang, ung thư dương vật, u lympho không phải Hodgkin, ung thư tế bào mầm, đêm sinh dục của buồng trứng	
351	Capecitabin	Xalvobin 500mg film-coated tablet	500mg	Viên	- Xalvobin được chỉ định điều trị hỗ trợ cho bệnh nhân sau phẫu thuật ung thư đại tràng giai đoạn III (Duke). - Xalvobin được chỉ định điều trị ung thư đại trực tràng di căn - Xalvobin phối hợp với hợp chất platin được chỉ định để điều trị bước một cho những bệnh nhân ung thư dạ dày tiến triển - Xalvobin phối hợp với docetaxel được chỉ định để điều trị những bệnh nhân ung thư vú tiến triển tại chỗ hoặc di căn sau khi thất bại với hóa trị liệu độc tế bào. Liệu pháp điều trị trước đây bao gồm anthracyclin. - Xalvobin cũng được chỉ định như đơn trị liệu cho điều trị những bệnh nhân ung thư vú tiến triển tại chỗ hoặc di căn sau khi thất bại với chế độ hóa trị bao gồm anthracyclin và taxan hoặc cho những ung thư khác mà không có chỉ định dùng anthracyclin.	
351	Capecitabin	Capetero 500	500mg	Viên	Ung thư vú Phối hợp với docetaxel điều trị ung thư vú giai đoạn khu trú tiến triển hoặc ung thư di căn sau khi hóa trị liệu gây độc tế bào bị thất bại. Liệu pháp trước đây nên bao gồm một anthracyclin. Capetero cũng được chỉ định đơn trị liệu cho Bn ung thư vú tiến triển tại chỗ hoặc di căn sau khi thất bại với hóa trị liệu bao gồm anthracyclin và taxan hoặc cho những ung thư khác mà không có chỉ định dùng anthracyclin. Ung thư đại trực tràng - điều trị hỗ trợ cho Bn ung thư đại trực tràng sau phẫu thuật - điều trị ung thư đại trực tràng di căn. Ung thư dạ dày Phối hợp với platin để điều trị bước một cho Bn ung thư dạ dày tiến triển.	
352	Carboplatin	Bocartin 150	150mg	Lọ	- Ung thư buồng trứng (từ giai đoạn Ic đến IV), sau phẫu thuật, tái phát, di căn sau điều trị - Ung thư phổi (cả ung thư phổi tế bào nhỏ và ung thư phổi không tế bào nhỏ) - Ung thư đầu và cổ - U Wilms, u não, u nguyên bào thần kinh	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Ung thư tinh hoàn, ung thư bàng quang, u nguyên bào vồng mạc tiến triển và tái phát ở trẻ em	
352	Carboplatin	Naprolat	450mg/45ml	Lọ	Điều trị ung thư buồng trứng (từ giai đoạn IC đến IV, sau phẫu thuật; tái phát, di căn sau điều trị), ung thư phổi (cả ung thư phổi tế bào nhỏ, cả ung thư phổi không tế bào nhỏ), ung thư đầu và cổ, u Wilms, u não, u nguyên bào thần kinh, ung thư tinh hoàn, ung thư bàng quang, u nguyên bào vồng mạch tiến triển và tái phát ở trẻ em.	
354	Cisplatin	Cisplatin "Ebewe"	50mg/100ml	Lọ	Cisplatin được dùng như đơn trị liệu hoặc 1 phần của hóa trị liệu hiện nay cho ung thư tiến triển (tiền xa) hoặc di căn của: - ung thư tinh hoàn (điều trị giảm nhẹ và hóa trị liệu kết hợp điều trị bệnh) - ung thư biểu mô buồng trứng (giai đoạn III và IV) - ung thư biểu mô tế bào vảy ở vùng đầu-cổ (điều trị giảm nhẹ tạm thời) - ung thư phổi tế bào nhỏ - ung thư phổi không tế bào nhỏ tiến triển (tiền xa)	
354	Cisplatin Bidiphar 10mg/20ml	Cisplatin Bidiphar 10mg/20ml	10mg/20ml	Lọ	- Ung thư tinh hoàn đã di căn, ung thư buồng trứng giai đoạn muộn đã được phẫu thuật hoặc tia xạ - Ung thư đầu và cổ đã trở với các thuốc khác - Ung thư bàng quang tiến triển hoặc di căn - Ung thư nội mạc tử cung - Ung thư cổ tử cung - Ung thư thực quản - Ung thư phổi tế bào nhỏ và không tế bào nhỏ - Một số ung thư ở trẻ em (u Wilms) Không nên coi Cisplatin là lựa chọn đầu tiên để chữa ung thư bàng quang, ung thư đầu và cổ, mà chỉ dùng phối hợp với các phương pháp phẫu thuật hoặc xạ trị để điều trị các ung thư này ở giai đoạn muộn hoặc tái phát	
355	Cyclophosphamid	Endoxan	200mg	Lọ	+ Dùng để điều trị thuyên giảm và củng cố trong bệnh bạch cầu cấp dòng lympho. + Dùng để điều trị thuyên giảm trong bệnh Hodgkin + U lympho không Hodgkin (cũng như là đơn trị liệu phụ thuộc vào loại mô và giai đoạn của bệnh. + Bệnh bạch cầu mạn tính dòng lympho (CLL) sau khi thất bại với liệu pháp chuẩn.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					+ Dùng để điều trị thuyên giảm trong u tương bào. + Điều trị hỗ trợ ung thư vú sau khi phẫu thuật cắt bỏ khối u hay đoạn nhũ. + Điều trị giảm nhẹ trong ung thư vú tiến triển. + Ung thư buồng trứng tiến triển. + Ung thư phổi tế bào nhỏ + Ewing's sacroma (khối u ác tính di căn mạnh) + Sacrom cơ vân + Sacrom xương Những tình trạng bệnh lý trước khi ghép tế bào gốc (hay ghép tủy xương) dị sinh: o Thiếu máu bất sản nặng như là liệu pháp đơn trị liệu hay kết hợp với globulin kháng tiểu cầu. o Bạch cầu cấp dòng lympho hay dòng tủy kết hợp với xạ trị toàn thân hay busulfan o Bạch cầu mãn dòng tủy kết hợp với xạ trị toàn thân hay busufan +“Những bệnh tự miễn có diễn tiến đe dọa tính mạng như những thể tiến triển nặng của viêm thận lupus và bệnh u hạt wegener.	
362	Doxorubicin	Doxorubicin "Ebewe"	10mg/5ml	Lọ	- Các khối u đặc, ung thư hệ tạo máu và lympho, bao gồm: + Bạch cầu cấp dòng tủy và dòng lympho như u lympho Hodgkin và không Hodgkin + Ung thư biểu mô (carcinome) của vú, bàng quang, phế quản, tử cung, cổ tử cung, buồng trứng, tuyến tiền liệt, tuyến tụy, dạ dày, tuyến giáp, tinh hoàn, gan; u nguyên bào thần kinh + Ung thư mô liên kết (sacrome) của mô mềm, xương (Ewing sarcoma); khối u Wilms,u đầu-mặt-cổ, đa u tủy xương - Doxorubicin có thể bơm trực tiếp vào bàng quang trong trường hợp bệnh nhân bị ung thư bàng quang bề mặt nông không xâm lấn - sau thủ thuật cắt qua nội soi (TUR) và để phòng xói mô ung thư	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng liposome; thanh toán 100% đối với các dạng khác.
362	Doxorubicin	Doxorubicin Bidiphar 10; Doxorubicin Bidiphar 50	10mg; 50mg	Lọ	Doxorubicin được chỉ định điều trị các bệnh ung thư sau: - Ung thư phổi tế bào nhỏ (SCLC) - Ung thư vú - Ung thư biểu mô buồng trứng tiến triển - Ung thư bàng quang (dùng đường truyền thuốc vào bàng quang) - Tiên hỗ trợ và hỗ trợ trị liệu u xương ác tính - Sacrom mô mềm tiến triển ở người lớn - Sacrom Ewing	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng liposome; thanh toán 100% đối với các dạng khác.

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- U lympho ác tính cả 2 dạng: u Hodgkin và không Hodgkin - Bệnh bạch cầu lympho cấp tính - Bệnh bạch cầu dòng tủy cấp tính - Đau tủy tiến triển - Ung thư nội mạc tử cung tiến triển hoặc tái phát - U Wilm - Ung thư tuyến giáp (dạng nang, dạng nhú) tiến triển - Ung thư tuyến giáp thể không biệt hóa - U nguyên bào thần kinh tiến triển - Ung thư dạ dày di căn Doxorubicin thường được sử dụng trong các phác đồ hóa trị kết hợp với các thuốc gây độc tế bào khác.	
362	Doxorubicin	Chemodox	20mg	Lọ	Doxorubicin dạng liposome được chỉ định: - Là một đơn trị liệu cho bệnh nhân ung thư vú di căn, có tăng nguy cơ bệnh tim. - Điều trị ung thư buồng trứng tiến triển ở những phụ nữ đã thất bại trong một chế độ hóa trị liệu đầu tiên bằng bạch kim. - Kết hợp với bortezomib trong điều trị bệnh đa u tủy xương tiến triển ở những bệnh nhân đã từng được điều trị ít nhất một lần và những người đã trải qua hoặc không thích hợp để cấy ghép tủy xương. - Điều trị ung thư Kaposi liên quan đến AIDS ở những bệnh nhân có số lượng tế bào CD4 thấp (<200 tế bào CD4 /mm³) và bệnh da niêm mạc hoặc nội tạng kéo dài. Doxorubicin dạng liposome có thể được sử dụng như liệu pháp hóa trị toàn thân đầu tiên, hoặc là thứ 2 ở bệnh nhân ung thư kaposi liên quan đến AIDS có bệnh tiến triển hoặc ở bệnh nhân không dung nạp với liệu pháp hóa trị toàn thân trước đó bao gồm ít nhất 2 trong số các thuốc sau đây: alkaloid vinca, bleomycin và doxorubicin chuẩn (hoặc các thuốc anthracyclin khác).	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng liposome; thanh toán 100% đối với các dạng khác.
364	Etoposid	Etoposid Bidiphar	100mg/5ml	Lọ	Etoposid được chỉ định để điều trị: - Ung thư tinh hoàn trong liệu pháp kết hợp với các tác nhân hóa trị liệu khác - Ung thư phổi tế bào nhỏ trong liệu pháp kết hợp với các tác nhân hóa trị liệu khác	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Bệnh bạch cầu nguyên bào đơn nhân (AML M5) và bệnh bạch cầu nguyên tủy bào đơn nhân ác tính (AML M4) khi liệu pháp điều trị chuẩn thất bại (liệu pháp kết hợp với các tác nhân hóa trị liệu khác)	
363	Epirubicin	Epirubicin Bidiphar 10	10mg	Lọ	- Ung thư vú, ung thư buồng trứng tiến triển, ung thư dạ dày, ung thư phổi tế bào nhỏ. - Khi dùng đường bằng quang, epirubicin đã chứng minh có lợi ích trong điều trị: Ung thư biểu mô tế bào chuyển tiếp thể nhú ở bàng quang, Ung thư biểu mô tại chỗ trong ung thư bàng quang, dự phòng tái phát ung thư bề mặt bàng quang sau khi phẫu thuật cắt qua niệu đạo.	
363	Epirubicin	Epirubicin Bidiphar 50	50mg	Lọ	- Ung thư vú - Ung thư bề mặt bàng quang	
367	Fluorouracil (5-FU)	Biluracil 1g	1g/ 20ml	Lọ	Fluorouracil có hiệu quả làm thuyên giảm các bệnh carcinom đại tràng , trực tràng , vú và dạ dày . Thuốc có hiệu quả kém hơn trong điều trị carcinom buồng trứng, cổ tử cung, bàng quang, gan và tụy.	
376	Mesna	Uromitexan	400mg	Ống	- Phòng ngừa nhiễm độc biểu mô đường niệu do oxazaphosphorin (Holoxan, Endoxan, Ixoten). + Trong liệu pháp điều trị khối u, luôn cần được chỉ định cùng Holoxan + Đang dùng Endoxan hoặc Ixoten điều trị khối u, phải luôn dùng kèm Uromitexan với liều bolus (trên 10mg/kg) + Các bệnh nhân có nguy cơ đặc biệt: trước đó có xạ trị khung chậu, trước đó có điều trị viêm bàng quang bằng Haloxan, Edoxan hoặc Ixoten hoặc có tiền sử về rối loạn đường tiết niệu	
371	Ifosfamid	Ifosfamid bidiphar 1g	1g	Lọ	Ifosfamid là thuốc gây độc tế bào chỉ định điều trị các bệnh ác tính. Ifosfamid có thể dùng đơn trị hoặc cũng có thể phối hợp với xạ trị, phẫu thuật hay các thuốc gây độc tế bào khác.	
380	Oxaliplatin	Lyoxatin 100mg/20ml	100mg	Lọ	- Điều trị bổ trợ ung thư đại tràng giai đoạn III: Oxaplatin kết hợp với fluorouracil và leucovorin được dùng trong phác đồ điều trị bổ trợ ung thư đại tràng giai đoạn III trên bệnh nhân đã phẫu thuật triệt căn. - Điều trị ung thư đại-trực tràng muộn: + Liệu pháp hàng đầu: Oxaliplatin được dùng phối hợp với fluorouracil và leucovorin để điều trị ung thư đại-trực tràng muộn, trước đó chưa điều trị, chưa phẫu thuật.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					+ Liệu pháp hàng thứ hai: Ung thư đại trực tràng muộn tái phát hoặc tiến triển trong vòng 6 tháng sau liệu pháp hàng đầu với phối hợp fluorouracil, leucovorin và irinotecan. Hiện nay chưa thấy dữ liệu cho thấy lợi ích lâm sàng.	
380	Oxaliplatin	Lyoxatin F50	50mg	Lọ	Điều trị hỗ trợ ung thư đại tràng giai đoạn III Oxaliplatin kết hợp với fluorouracil và leucovorin được dùng trong phác đồ điều trị hỗ trợ ung thư đại tràng giai đoạn III trên Bn đã phẫu thuật triệt căn. Điều trị ung thư đại – trực tràng muộn - Liệu pháp hàng đầu: Oxaliplatin được dùng phối hợp với fluorouracil và leucovorin để điều trị ung thư đại trực tràng muộn, trước đó chưa điều trị, chưa phẫu thuật. - Liệu pháp thứ hai: Ung thư đại trực tràng muộn tái phát hoặc tiến triển trong vòng 6 tháng sau liệu pháp hàng đầu với phối hợp fluorouracil, leucovorin và irinotecan. Hiện nay chưa thấy dữ liệu cho thấy lợi ích lâm sàng.	
380	Oxaliplatin	Oxaliplatin "Ebewe"	50mg/10ml; 100mg/20ml	Lọ	Oxaliplatin kết hợp với 5-fluorouracil và acid folinic được chỉ định: - Điều trị hỗ trợ ung thư đại tràng giai đoạn III (Duke C) sau khi đã phẫu thuật cắt bỏ hoàn toàn khối u nguyên phát. - Điều trị ung thư đại – trực tràng di căn.	
390	Vinorelbin	Navelbine 20mg, Navelbine 30mg	20mg, 30mg	Viên	- Ung thư phổi không tế bào nhỏ - Ung thư vú tiến xa	
382	Pemetrexed	Pemetrexed Invagen	500mg	Lọ	- U trung biểu mô màng phổi ác tính : + Pemetrexed kết hợp với cisplatin được chỉ định điều trị cho bệnh nhân có khối u trung biểu mô màng phổi ác tính không thể phẫu thuật cắt bỏ chưa từng hóa trị liệu - Ung thư phổi không tế bào nhỏ: + Pemetrexed kết hợp với cisplatin được chỉ định như liệu pháp đầu tay cho Bn ung thư phổi không tế bào nhỏ tiến triển tại chỗ hoặc đã di căn, không phải loại chủ yếu là tế bào hình vảy theo mô học.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán ung thư phổi không tế bào nhỏ, ung thư trung biểu mô màng phổi ác tính; thanh toán 50%

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					+ Pemetrexed được chỉ định đơn trị liệu duy trì ung thư phổi không tế bào nhỏ tiến triển tại chỗ hoặc đã di căn, không phải loại chủ yếu là tế bào hình vảy theo mô học ở những bệnh nhân không tiến triển ngay sau khi hóa trị với platin + Pemetrexed được sử dụng đơn trị liệu cho liệu pháp thay thế để điều trị ung thư phổi không tế bào nhỏ tiến triển tại chỗ hoặc đã di căn, không phải loại chủ yếu là tế bào hình vảy theo mô học	
382	Pemetrexed	Allipem	100mg; 500mg	Lọ	Ung thư biểu mô màng phổi ác tính: Pemetrexed kết hợp với cisplatin được chỉ định điều trị cho bệnh nhân u trung biểu mô màng phổi ác tính không thể cắt bỏ và chưa hóa trị. Ung thư phổi không phải tế bào nhỏ: Pemetrexed kết hợp cisplatin là lựa chọn hàng đầu trong điều trị ung thư phổi không phải tế bào nhỏ khu trú giai đoạn muộn hoặc đã di căn, không phải tế bào hình vảy theo mô học. Pemetrexed được chỉ định như liệu pháp đơn độc để điều trị duy trì cho ung thư phổi không phải tế bào nhỏ khu trú giai đoạn muộn hoặc đã di căn, không phải tế bào hình vảy theo mô học ở những bệnh nhân mà tình trạng bệnh không tiến triển ngay sau hóa trị liệu platinum. Pemetrexed được chỉ định như liệu pháp đơn độc trong lựa chọn điều trị hàng thứ hai cho Bn ung thư phổi không phải tế bào nhỏ khu trú giai đoạn muộn hoặc đã di căn, không phải tế bào hình vảy theo mô học.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán ung thư phổi không tế bào nhỏ, ung thư trung biểu mô màng phổi ác tính; thanh toán 50%
394	Erlotinib	Hyrr	150mg	Viên	- Ung thư phổi không phải tế bào nhỏ : + chỉ định để điều trị duy trì ở bệnh nhân ung thư phổi không phải tế bào nhỏ (NSCLC) tiến triển tại chỗ hoặc di căn đã không đáp ứng với hóa trị liệu bước một. + chỉ định để điều trị những bệnh nhân ung thư phổi không phải tế bào nhỏ tiến triển tại chỗ hoặc di căn sau khi thất bại với ít nhất một chế độ hóa trị liệu trước đó - Ung thư tụy: phối hợp với gemcitabin được chỉ định để điều trị bước một cho những bệnh nhân ung thư tụy tiến triển tại chỗ, không cắt bỏ được hoặc di căn	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư phổi thể không phải tế bào nhỏ (nonsmall cell lung cancer) có EGFR dương tính (epidermall growth factor receptor); thanh toán 50%.

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
394	Erlotinib	Tarceva	150mg	Viên	Ung thư phổi không phải tế bào nhỏ: - Tarceva được chỉ định để điều trị bước một ở bệnh nhân ung thư phổi không phải tế bào nhỏ (NSCLC) tiến xa tại chỗ hoặc di căn có các đột biến hoạt hóa EGFR. - Tarceva được chỉ định để điều trị duy trì ở bệnh nhân ung thư phổi không phải tế bào nhỏ (NSCLC) tiến xa tại chỗ hoặc di căn có các đột biến hoạt hóa EGFR và có bệnh ổn định sau điều trị bước 1 bằng hóa trị liệu. - Tarceva được chỉ định để điều trị những bệnh nhân ung thư phổi không phải tế bào nhỏ tiến xa tại chỗ hoặc di căn sau khi thất bại với ít nhất một chế độ hoá trị liệu trước đó. Ung thư tụy: Tarceva phối hợp với gemcitabin được chỉ định để điều trị bước một cho những bệnh nhân ung thư tụy tiến triển tại chỗ, không cắt bỏ được hoặc di căn.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư phổi thể không phải tế bào nhỏ (nonsmall cell lung cancer) có EGFR dương tính (epidermall growth factor receptor); thanh toán 50%.
395	Gefitinib	Iressa	250mg	Viên	IRESSA được chỉ định điều trị cho bệnh nhân người lớn ung thư phổi loại không phải tế bào nhỏ giai đoạn tiến triển tại chỗ hoặc di căn mà có đột biến hoạt hóa EGFR TK.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư phổi thể không phải tế bào nhỏ (nonsmall cell lung cancer) có EGFR dương tính (epidermall growth factor receptor); thanh toán 50%.
395	Gefitinib	Bigefinib 250	250mg	Viên	Ung thư phổi không phải tế bào nhỏ giai đoạn tiến triển tại chỗ hoặc di căn mà có hoạt hóa đột biến EGFR- tyrosin kinase, hoặc trước đây đã được dùng hóa trị liệu hoặc không thích hợp để hóa trị liệu	thanh toán điều trị ung thư phổi thể không phải tế bào nhỏ (nonsmall cell lung cancer) có EGFR dương tính (epidermall growth factor receptor); thanh toán 50%.

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
396	Imatinib	Benivatib 400mg	400mg	Viên	Người lớn và trẻ em: - Mới được chẩn đoán bệnh bạch cầu tủy mạn có nhiễm sắc thể Philadelphia dương tính (Ph+) mà việc ghép tủy không được xem là điều trị đầu tay. - Mắc bạch cầu tủy mạn, giai đoạn mạn tính sau khi thất bại với interferon-alpha, giai đoạn tiến triển hoặc cơn nguyên bào. - Mới được chẩn đoán bệnh bạch cầu lympho cấp với nhiễm sắc thể Philadelphia dương tính, sử dụng hóa trị liệu. Người lớn: - Đơn trị liệu ở người lớn mắc bạch cầu lympho cấp với nhiễm sắc thể Philadelphia dương tính, tái phát hay khó trị. - Loạn sản tủy/ tang sinh tủy ở người lớn, liên quan tới sự sắp xếp lại gen của thụ thể yếu tố tăng trưởng có nguồn gốc tiểu cầu. - Hội chứng tang bạch cầu ái toan tiến triển và/ hoặc bệnh bạch cầu ái toan mạn tính với sự tái sắp xếp FIP1L1-PDGFRa. - Điều trị Bn người lớn bị u mô đệm dạ dày ruột ác tính với kit (CD 117) không thể cắt bỏ và/ hoặc đã di căn. - Điều trị hỗ trợ cho Bn người lớn có nguy cơ tái phát đáng kể sau phẫu thuật cắt bỏ u mô đệm dạ dày ruột có kit (CD 117) +. Những Bn có nguy cơ tái phát thấp hoặc rất thấp không nên được điều trị hỗ trợ. - Sarcom tế bào sợi, không thể cắt bỏ, tái phát và/ hoặc đã di căn, không phù hợp cho phẫu thuật.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị bệnh bạch cầu tủy mạn (CML); u mô đệm dạ dày ruột (GIST). Thanh toán 80%.
396	Imatinib	Umkanib 400	400mg	Viên	- Người lớn và trẻ em bị bệnh bạch cầu tủy mạn tính mới được chẩn đoán nhiễm sắc thể Philadelphia dương tính mà việc ghép tủy không phải là liệu pháp hàng đầu. - Người lớn và trẻ em bị bệnh bạch cầu tủy mạn trong cơn nguyên bào, giai đoạn cấp tính hoặc giai đoạn mạn tính sau khi thất bại với liệu pháp interferon alpha hoặc trong cơn bùng phát. - Người lớn và trẻ em bị bệnh bạch cầu nguyên bào lympho cấp tính với nhiễm sắc thể Philadelphia dương tính (Ph + ALL) được sử dụng hóa liệu pháp. - Người lớn bị bệnh bạch cầu nguyên bào lympho cấp tái phát hoặc không đáp ứng với đơn trị liệu. - Người lớn bị bệnh loạn sản tủy bào hoặc bệnh tăng sinh tủy xương (MDS/MPD) liên quan tới sự tái sắp xếp gen của thụ thể yếu tố tăng trưởng có nguồn gốc tiểu cầu (PDGFR).	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị bệnh bạch cầu tủy mạn (CML); u mô đệm dạ dày ruột (GIST). Thanh toán 80%.

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Người lớn bị bệnh tế bào mast hệ thống tiến triển (ASM) không có đột biến D816V c-kit hoặc chưa biết tình trạng đột biến c-kit. - Người lớn mắc hội chứng tăng tính ưa eosin (HES) tiến triển và/ hoặc bệnh bạch cầu ưa eosin mạn tính (CEL) với FIP1L1-PDGFR α sắp xếp lại. - Người lớn bị u mô đệm đường tiêu hóa (GIST) ác tính không thể cắt bỏ và/ hoặc đã di căn. - Người lớn bị u sarcom xơ da (DFSP) không thể cắt bỏ, tái phát hoặc đã di căn.	
401	Sorafenib	Soravar	200mg	Viên	- Ung thư biểu mô tế bào gan - Ung thư biểu mô tế bào thận: được chỉ định cho Bn ung thư biểu mô thận tiến triển, những người đã thất bại khi điều trị trước đó bằng interferon-alpha hoặc interleukin-2 hoặc được xem là không phù hợp với những điều trị đó. - Ung thư biểu mô tuyến giáp biệt hóa: được chỉ định cho Bn ung thư biểu mô tế bào tuyến giáp biệt hóa tiến triển, tiến triển tại chỗ hoặc di căn (tế bào nhú/nang/Hurthle), trợ với bức xạ iod.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với điều trị ung thư tế bào biểu mô gan. ung thư biểu mô tuyến giáp biệt hóa tiến triển tại chỗ hoặc di căn đã thất bại điều trị với iod phóng xạ; thanh toán 30% đối với điều trị ung thư tế bào biểu mô thận tiến triển.
401	Sorafenib	Nexavar	200mg	Viên	Điều trị bệnh nhân ung thư tế bào biểu mô thận tiến triển thất bại với phác đồ có interferon-alpha hoặc interleukin-2 hoặc được coi là không phù hợp với các phác đồ này. Điều trị bệnh nhân ung thư tế bào biểu mô gan. Điều trị bệnh nhân ung thư biểu mô tuyến giáp biệt hóa tiến triển tại chỗ hoặc di căn đã thất bại điều trị với iod phóng xạ	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với điều trị ung thư tế bào biểu mô gan. ung thư biểu mô tuyến giáp biệt hóa tiến triển tại chỗ hoặc di căn đã thất bại điều trị với iod phóng xạ; thanh toán 30%

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
						đôi với điều trị ung thư tế bào biểu mô thận tiền triển.
402	Trastuzumab	Hertraz 150 mg; Hertraz 440 mg	150mg; 440mg	Lọ	Ung thư vú di căn(MBC) có khối u bộc lộ quá mức HER2, được xác định bằng phương pháp phù hợp: - Dưới dạng đơn trị cho những bệnh nhân đã được điều trị bằng một hay nhiều phác đồ hóa trị cho bệnh nhân ung thư di căn của họ. - Kết hợp với Paclitaxel hoặc docetaxel để điều trị những bệnh nhân chưa được dùng hóa trị cho bệnh ung thư di căn của họ. - Kết hợp với các thuốc ức chế aromatase để điều trị những bệnh nhân ung thư vú di căn có thụ thể hormon dương tính. Ung thư vú giai đoạn sớm(EBC) có HER2 dương tính được xác định bằng phương pháp phù hợp: - Sau phẫu thuật, hóa trị, xạ trị (nếu có). - Kết hợp với Paclitaxel hoặc docetaxel trong điều trị hỗ trợ sau hóa trị với doxorubicin và cyclophosphamid. - Kết hợp hỗ trợ với hóa trị liệu có sử dụng docetaxel và carboplatin. Ung thư dạ dày di căn: Kết hợp với capecitabin hoặc 5-FU truyền tĩnh mạch và cisplatin được chỉ định để điều trị bệnh nhân ung thư dạ dày hoặc ung thư chỗ nối dạ dày – thực quản hoặc di căn có HER2 dương tính mà trước đó chưa được điều trị chống ung thư cho bệnh ung thư di căn của họ.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I và bệnh viện chuyên khoa ung bướu hạng II. Thanh toán 60% đôi với ung thư vú có HER2 dương tính; thanh toán 50% đôi với ung thư dạ dày tiến xa hoặc di căn có HER2 dương tính.
402	Trastuzumab	Herticad 150mg; Herticad 440mg	150mg; 440mg	Lọ	Ung thư vú di căn Được chỉ định điều trị cho Bn ung thư vú di căn có khối u bộc lộ quá mức Her2: - dưới dạng đơn trị cho những Bn đã được điều trị bằng một hay nhiều phác đồ hóa trị cho bệnh ung thư di căn. - kết hợp với paclitaxel hoặc docetaxel để điều trị cho những Bn chưa được dùng hóa trị cho bệnh ung thư di căn. - kết hợp với thuốc ức chế aromatase để điều trị những Bn ung thư vú di căn có thụ thể hormone dương tính. Ung thư vú giai đoạn sớm Được chỉ định điều trị cho Bn ung thư vú giai đoạn sớm có her2 dương tính sau phẫu thuật, hóa trị (hỗ trợ trước phẫu thuật hoặc sau phẫu thuật) và xạ trị (nếu có). Ung thư dạ dày di căn	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I và bệnh viện chuyên khoa ung bướu hạng II. Thanh toán 60% đôi với ung thư vú có HER2 dương tính; thanh toán 50% đôi với ung thư dạ dày tiến xa

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Kết hợp với Capecitabine hoặc 5-fluorouracil truyền tĩnh mạch và cisplatin được chỉ định để điều trị Bn ung thư dạ dày hoặc ung thư miệng nổi dạ dày – thực quản di căn có her2 dương tính mà trước đó chưa được điều trị.	hoặc di căn có HER2 dương tính.
400	Rituximab	Rixathon	100mg/10ml; 500mg/50ml	Lọ	Rituximab được sử dụng cho người lớn với các chỉ định sau: Bệnh u lympho không Hodgkin: Rituximab phối hợp với hóa trị được chỉ định điều trị Bn u lympho thể nang giai đoạn III-IV chưa được điều trị trước đây. Phác đồ điều trị duy trì rituximab được chỉ định cho Bn u lympho thể nang đáp ứng với phác đồ điều trị khởi đầu. Rituximab đơn trị liệu được chỉ định cho Bn u lympho thể nang giai đoạn III-IV kháng hóa trị hoặc tái phát lần 2 hoặc các lần tái phát tiếp theo sau hóa trị. Rituximab được chỉ định cho Bn u lympho không Hodgkin tế bào B lớn lan tỏa với CD20 (+) phối hợp thuốc hóa trị CHOP (cyclophosphamide, doxorubicin, vincristine, prednisolone) Bệnh bạch cầu lympho mạn tính: Rituximab phối hợp hóa trị liệu được chỉ định điều trị bệnh nhân mắc bệnh bạch cầu lympho mạn tính chưa được điều trị trước đó và tái phát/ kháng trị. Dữ liệu về hiệu quả và an toàn còn hạn chế, trên các Bn từng điều trị trichi đióc đó với kháng thể đơn dòng bao gồm rituximab hoặc bệnh nhân kháng với điều trị rituximab phối hợp hóa trị liệu trước đó. Viêm khớp dạng thấp Rituximab phối hợp với methotrexate được chỉ định viêm khớp dạng thấp nặng thể hoạt động trên các Bn người lớn đáp ứng không đầy đủ hoặc không dung nạp các thuốc chống thấp khớp tác dụng chậm bao gồm các liệu pháp ức chế yếu tố hoại tử khối u. Rituximab đã cho thấy làm giảm tỷ lệ tiến triển tổn thương khớp khi đưa bằng tia X và cải thiện khả năng vận động khi kết hợp với methotrexate. U hạt với viêm đa mạch và viêm đa mạch vi thể Rituximab phối hợp với glucocorticoid được chỉ định cho điều trị Bn người lớn bị bệnh u hạt với viêm đa mạch nặng thể hoạt động và viêm đa mạch vi thể.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị u lympho không phải Hodgkin (non-Hodgkin lymphoma) tế bào B có CD20 dương tính.

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
400	Rituximab	Reddirux	100mg; 500mg	Lọ	Bệnh u lympho không Hodgkin Rituximab kết hợp với hóa trị liệu chỉ định cho những Bn mắc bệnh nang u lympho giai đoạn III-IV mà trước đó chưa được chữa trị. Liệu pháp rituximab duy trì được chỉ định cho những Bn mắc u nang lympho tái phát/ dai dẳng đã đáp ứng với hóa trị liệu có hoặc không có rituximab. Liệu pháp rituximab đơn được chỉ định cho những Bn mắc bệnh u nang lympho giai đoạn III-IV đã kháng lại với hóa chất hoặc những Bn mắc bệnh u nang lympho tái phát lần 2 hoặc tái phát sau khi dùng hóa trị liệu. Rituximab kết hợp với liệu pháp CHOP được chỉ định cho những Bn mắc bệnh u lympho không Hodgkin tế bào B lớn lan tỏa dương tính CD20. Viêm khớp dạng thấp Rituximab kết hợp với methotrexate được chỉ định cho người lớn mắc bệnh viêm khớp dạng thấp nghiêm trọng đáp ứng không thỏa đáng hoặc không dung nạp được với những thuốc điều trị bệnh viêm khớp dạng thấp khác bao gồm một hay nhiều các liệu pháp ức chế yếu tố hoại tử khối u (TNF).	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị u lympho không phải Hodgkin (non-Hodgkin lymphoma) tế bào B có CD20 dương tính.
393	Cetuximab	Erbitux	100mg/20ml	Lọ	<i>Được chỉ định cho Bn ung thư đại trực tràng di căn thuộc type RAS tự nhiên, có biểu lộ EGFR.</i> - Dùng phối hợp với hóa trị có irinotecan hoặc truyền tình mạch liên tục 5-fluorouracil/ folinic acid + oxaliplatin. - Dùng đơn thuần cho các BN thất bại điều trị với các phác đồ có oxaliplatin và irinotecan và những Bn ko dung nạp irinotecan. <i>Erbitux được chỉ định để điều trị Bn ung thư tế bào vảy vùng đầu và cổ</i> - Dùng phối hợp với xạ trị khi bệnh tiến triển tại chỗ - Dùng phối hợp với phác đồ hóa trị có platinim khi bệnh tái phát và/ hoặc di căn.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư đại trực tràng di căn thuộc type RAS tự nhiên; ung thư tế bào vảy vùng đầu. Cổ, Sử dụng tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I và bệnh viện chuyên khoa ung bướu hạng II. Thanh toán 50%.
404	Anastrozol	Arimidex	1mg	Viên	- Điều trị hỗ trợ cho phụ nữ sau mãn kinh bị ung thư vú giai đoạn sớm có thụ thể estrogen dương tính. - Điều trị ung thư vú tiến triển ở phụ nữ sau mãn kinh. Ở những Bn có thụ thể estrogen âm tính, hiệu quả của thuốc chưa được chứng	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					minh trừ khi các Bn này đã có đáp ứng tích cực trên lâm sàng với tamoxifen trước đó. - Điều trị hỗ trợ cho phụ nữ sau mãn kinh bị ung thư vú giai đoạn sớm có thụ thể estrogen dương tính, là những Bn đã được điều trị hỗ trợ bằng tamoxifen trong 2 đến 3 năm.	
404	Anastrozol	Zolotraz	1mg	Viên	- Điều trị ung thư vú tiên triển ở phụ nữ sau mãn kinh có thụ thể estrogen dương tính. - Điều trị hỗ trợ cho phụ nữ sau mãn kinh bị ung thư vú giai đoạn sớm có thụ thể estrogen dương tính. - Điều trị hỗ trợ cho phụ nữ sau mãn kinh bị ung thư vú giai đoạn sớm có thụ thể estrogen dương tính, là những Bn đã được điều trị hỗ trợ bằng tamoxifen trong 2 đến 3 năm.	
404	Anastrozol	Asstrozol	1mg	Viên	- Điều trị ung thư vú đã tiên triển ở phụ nữ sau mãn kinh. Hiệu quả của thuốc chưa được chứng minh ở phụ nữ có thụ thể oestrogen âm tính trừ khi bệnh nhân đã có đáp ứng lâm sàng trước đó với tamoxifen. - Điều trị hỗ trợ ung thư vú xâm lấn giai đoạn đầu cho phụ nữ sau mãn kinh và có thụ thể oestrogen dương tính. - Điều trị hỗ trợ ung thư vú giai đoạn đầu cho phụ nữ sau mãn kinh có thụ thể oestrogen dương tính và đã được điều trị hỗ trợ với tamoxifen trong vòng 2 - 3 năm.	
384	Tegafur + uracil	Ufur capsule	100mg 224mg	Viên	Ung thư da dày, ung thư ruột trực tràng, ung thư vú, ung thư tế bào dạng vảy ở đầu và cổ. Kết hợp điều trị với Cisplatin trong chỉ định điều trị cho bệnh nhân ung thư phổi tiên triển và có di căn.	
407	Exemestan	Linkotax 25mg	25mg	Viên	- Chỉ định điều trị hỗ trợ đối với phụ nữ sau mãn kinh bị ung thư vú giai đoạn sớm có thụ thể oestrogen dương tính (EBC), sau 2-3 năm điều trị hỗ trợ bằng tamoxifen - Chỉ định điều trị ung thư vú tiên triển ở phụ nữ sau khi mãn kinh theo sinh lý tự nhiên hoặc do các nguyên nhân khác sau khi điều trị bằng liệu pháp kháng oestrogen. Hiệu quả của thuốc không được thấy trên các bệnh nhân có thụ thể oestrogen âm tính	
410	Goserelin acetat	Zoladex	3,6mg	Bơm tiêm	i) Ung thư tiền liệt tuyến: ZOLADEX 3,6 mg được chỉ định trong kiểm soát ung thư tiền liệt tuyến thích hợp với đáp ứng điều trị qua cơ chế hormon. ii) Ung thư vú: ZOLADEX 3,6 mg được chỉ định trong kiểm soát ung thư vú ở phụ nữ tiền mãn kinh và cận mãn kinh thích hợp với đáp ứng điều trị qua cơ chế hormon.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					iii) Lạc nội mạc tử cung: Trong kiểm soát lạc nội mạc tử cung, ZOLADEX 3,6 mg làm giảm triệu chứng bao gồm cảm giác đau, giảm kích thích và số lượng các sang thương nội mạc tử cung lạc chỗ. iv) Giảm độ dày nội mạc tử cung: ZOLADEX 3,6 mg được chỉ định làm giảm chiều dày nội mạc tử cung trước phẫu thuật cắt lọc nội mạc tử cung. v) U xơ tử cung: Kết hợp với điều trị bổ sung sắt trước khi phẫu thuật để cải thiện tình trạng huyết học ở các bệnh nhân bị thiếu máu do u xơ tử cung gây ra. vi) Sinh sản có trợ giúp: Điều hòa ức chế tuyến yên chuẩn bị cho quá trình rụng nhiều trứng.	
411	Letrozol	Letrozsun	2,5mg	Viên	Là trị liệu đầu tay trong ung thư vú di căn/ tiến triển ở phụ nữ mãn kinh (thụ thể hormone dương tính hoặc chưa rõ thụ thể).	
413	Tamoxifen	Nolvadex-D	20mg	Viên	Điều trị ung thư biểu mô tuyến vú: - Trong điều trị bổ trợ (điều trị dự phòng tái phát) - trong trường hợp tiến triển tại chỗ hoặc di căn Hiệu quả của các phương pháp điều trị này rõ rệt nhất ở các phụ nữ có khối u dương tính với thụ thể estradiol và/ hoặc progesterone.	
8.2. Thuốc điều trị nội tiết						
410	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	Zoladex	3.6mg	Bơm tiêm	I) Ung thư tiền liệt tuyến: ZOLADEX 3,6mg được chỉ định trong kiểm soát ung thư tiền liệt tuyến thích hợp với đáp ứng điều trị qua cơ chế hormon. II) Ung thư vú: ZOLADEX 3,6mg được chỉ định trong kiểm soát ung thư vú ở phụ nữ tiền mãn kinh và cận mãn kinh thích hợp với đáp ứng điều trị qua cơ chế hormon. III) Lạc nội mạc tử cung: Trong kiểm soát lạc nội mạc tử cung, ZOLADEX 3,6mg làm giảm triệu chứng bao gồm cảm giác đau, giảm kích thích và số lượng các sang thương nội mạc tử cung lạc chỗ. IV) Giảm độ dày nội mạc tử cung: ZOLADEX 3,6mg được chỉ định làm giảm chiều dày nội mạc tử cung trước phẫu thuật cắt lọc nội mạc tử cung.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					V) U sơ tử cung: Kết hợp với điều trị bổ sung sắt trước khi phẫu thuật để cải thiện tình trạng huyết học ở các bệnh nhân bị thiếu máu do u sơ tử cung gây ra. VI) Sinh sản có trợ giúp: Điều hòa ức chế tuyến yên chuẩn bị cho quá trình rụng nhiều trứng.	
420	Glycyl funtumin (hydroclorid)	Aslem	0,3mg/ ml	Ống	- Trong khoa ung thư: Sử dụng cùng với phác đồ hóa trị liệu hay xạ trị sau phẫu thuật cắt khối u (trong ung thư gan, dạ dày, đại trực tràng, phế quản, phổi, vú) và với ung thư gan không có chỉ định mổ, nhằm kéo dài thời gian sống của bệnh nhân - Sử dụng cùng với kháng sinh trong điều trị nhiễm trùng ngoại khoa	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho chỉ định bổ trợ trong điều trị ung thư.
11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU						
455	Etamsylat	Bivibact 500	500mg	Ống	- Mất máu đa kinh - Chảy máu do vỡ mao mạch - Phẫu thuật chung hoặc chuyên khoa (mắt, phụ khoa, tai- mũi- họng): Giảm mất máu trong phẫu thuật, đặc biệt chảy máu ở ạt của người bệnh đang dùng thuốc chống đông máu. - Xuất huyết quanh não thất ở trẻ sơ sinh cân nặng rất thấp	
479	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	Gelofusine	(20g + 3,505g + 0,68g)/500ml	Chai	Dùng làm dung dịch keo thay thế thể tích huyết tương trong các trường hợp: - Điều trị và dự phòng giảm thể tích máu bao gồm: + Giảm thể tích máu tuyệt đối do chảy máu hoặc các trường hợp mất dịch nội mạch hoặc duy trì dịch nội mạch trước phẫu thuật. + giảm thể tích máu tương đối thứ phát do gây tê ngoài màng cứng hoặc gây tê tủy sống, shok không có giảm thể tích máu. - Pha loãng máu - tuần hoàn ngoài cơ thể (máy tim phổi nhân tạo, thẩm phân máu).	
463	Albumin	Human Albumin 20% Behring, low salt	9,6g/50ml	Lọ	- Làm tăng lực keo trong trường hợp bị giảm áp lực keo - Được pha loãng thành dung dịch 4-5% dùng thay thế cho dung dịch đẳng trương với hiệu quả lâu dài - Điều trị giảm albumin trong máu	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp: Nồng độ albumin máu ≤ 2,5 g/dl hoặc sốc hoặc hội chứng suy hô hấp tiến

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
						triển; thanh toán 70%.
480	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	Volulyte 6%		Túi	- Chỉ định trong điều trị giảm thể tích tuần hoàn do mất máu cấp của người lớn và trẻ em khi việc sử dụng dung dịch truyền đơn thuần không mang lại hiệu quả đầy đủ	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm thể tích tuần hoàn do mất máu cấp khi sử dụng dịch truyền đơn thuần không cải thiện lâm sàng; điều trị sốt xuất huyết Dengue nặng theo Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị sốt xuất huyết Dengue của Bộ Y tế.
485	Filgrastim	Grafeel	300 µcg	Bơm tiêm	- được chỉ định làm rút ngắn thời gian giảm bạch cầu trung tính và giảm tai biến sốt do giảm bạch cầu trung tính ở những Bn ung thư đã qua trị liệu bằng các chất gây độc tế bào (ngoại trừ ung thư bạch cầu dạng tủy mạn tính và các hội chứng loạn sản tủy) và rút ngắn thời gian giảm bạch cầu trung tính ở Bn đang chịu hóa trị liệu cắt tủy để ghép tủy xương sau đó, có nguy cơ giảm bạch cầu trung tính nặng và kéo dài. Độ an toàn và hiệu quả của grafeel ở người lớn và trẻ em khi hóa trị liệu là tương tự nhau. - để huy động tế bào gốc trong máu ngoại vi. Bệnh nhân, trẻ em hoặc người lớn, bị giảm bạch cầu trung tính nặng tự phát, bẩm sinh, hoặc theo chu kỳ, có lượng bạch cầu trung tính $< 0,5 \times 10^9/L$, có tiền sử nhiễm trùng nặng hoặc tái phát, điều trị lâu dài với grafeel làm tăng số lượng bạch cầu trung tính và làm giảm tỉ lệ nhiễm trùng liên quan. - điều trị giảm bạch cầu trung tính dai dẳng (bạch cầu trung tính thấp hơn hoặc bằng $1,0 \times 10^9/L$) ở Bn nhiễm HIV tiến triển, để làm giảm nguy cơ nhiễm khuẩn khi các biện pháp để giảm bạch cầu khác không phù hợp.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
487	Pegfilgrastim	Pegcyte	6mg/0,5ml	Bơm tiêm	Rút ngắn thời gian giảm bạch cầu trung tính và giảm tỷ lệ sốt do hạ bạch cầu trung tính ở những bệnh nhân điều trị hóa trị liệu độc tế bào do mắc các bệnh ác tính (ngoại trừ bệnh bạch cầu tủy bào mạn tính và hội chứng loạn sản tủy).	
12. THUỐC TIM MẠCH						
522	Enalapril + hydrochlorothiazid	Enaplus HCT	10mg + 12,5mg	Viên	Điều trị tăng huyết áp nhẹ đến vừa ở những Bn đã được ổn định huyết áp khi sử dụng các thành phần riêng lẻ với cùng tỉ lệ.	
541	Perindopril	Coversyl	5mg	Viên	Điều trị tăng huyết áp. Điều trị suy tim triệu chứng. Bệnh động mạch vành ổn định: Làm giảm nguy cơ biến cố tim mạch trên bệnh nhân đã có tiền sử nhồi máu cơ tim và/ hoặc tái thông mạch.	
539	Nicardipin	BFS-Nicardipin	10mg/ 10ml	Lọ	Điều trị cao huyết áp đe dọa tính mạng trong các TH sau: - Tăng HA động mạch ác tính/ bệnh não do tăng huyết áp - Phình tắc ĐM chủ, trong TH ko dùng được các thuốc ức chế thụ thể beta tác dụng ngắn, hoặc dùng phối hợp với thuốc ức chế thụ thể beta khi thuốc ức chế thụ thể beta đơn độc không cho hiệu quả mong muốn. - hội chứng tiền sản giật khi các thuốc điều trị tăng huyết áp đường TM khác có chống chỉ định hoặc không khuyến cáo sử dụng. Điều trị tăng huyết áp sau phẫu thuật.	
539	Nicardipin	Sun – Nicar	10mg/50ml	Lọ	Điều trị tăng huyết áp ác tính đe dọa tính mạng, cụ thể các trường hợp sau: - Tăng huyết áp động mạch ác tính/ bệnh lý não do tăng huyết áp - Tiền sản giật, khi các thuốc hạ huyết áp đường tĩnh mạch khác không được khuyến nghị hoặc chống chỉ định. - tăng huyết áp sau mổ.	
554	Dobutamin	Sun – Dobut	250mg/50ml	Lọ	- Được chỉ định để làm tăng co cơ tim trong suy tim cấp (gặp trong sốc do tim, nhồi máu cơ tim). Thuốc cũng được dùng trong sốc nhiễm khuẩn. Có thể chỉ định dobutamin trong một số trường hợp khác như phẫu thuật tim, thông khí áp lực dương cuối thì thở ra nếu tác dụng làm tăng co cơ tim của thuốc là hữu ích. - Đối với suy tim sung huyết mạn tính, thuốc có thể được sử dụng điều trị nhưng phải thận trọng và không dùng thuốc dài hạn.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt				
					- Thuốc còn được sử dụng trong nghiệm pháp gắng sức để chuẩn đoán bằng siêu âm hoặc xạ hình tim trong bệnh mạch vành.					
568	Rivaroxaban	Xarelto	15mg	Viên	- Dự phòng đột quỵ và thuyên tắc mạch toàn thân ở các bệnh nhân bị rung nhĩ không do bệnh lý van tim có một yếu tố nguy cơ hoặc nhiều hơn như: suy tim, tăng huyết áp, ≥ 75 tuổi, đái tháo đường, tiền sử đột quỵ hoặc cơn thoáng thiếu máu não - Điều trị Huyết Khối Tĩnh Mạch Sâu (DVT) và Thuyên Tắc Phổi (PE), dự phòng DVT và PE tái phát.					
578	Fenofibrate	Lipanthyl 200M	200mg	Viên	Được chỉ định bổ sung cho chế độ ăn kiêng và điều trị không thuốc (ví dụ: tập thể dục, giảm cân) cho các bệnh sau: - Điều trị tăng triglyceride máu đơn thuần có hoặc không có cholesterol HDL thấp. - Tăng lipid máu hỗn hợp khi chống chỉ định dùng statin hoặc không dung nạp. - Tăng lipid máu hỗn hợp ở Bn có nguy cơ tim mạch cao ngoài statin khi triglyceride và cholesterol HDL không được kiểm soát đầy đủ.	Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán của Bộ Y tế.				
578	Fenofibrat	Bredomax 300	300mg	Viên	Thuốc được chỉ định điều trị rối loạn lipoprotein huyết các typ IIa, IIb, III, IV và V phối hợp với chế độ ăn.	Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán của Bộ Y tế.				
14. THUỐC DỪNG CHẨN ĐOÁN										
653	Iobtridol	Xenetix 300	300mg/ml; 50ml	Lọ	Thuốc này chỉ dùng cho mục đích chẩn đoán. Đây là thuốc cản quang có chứa iod (đặc tính cản quang). Thuốc được chỉ định cho bạn sử dụng trong chẩn đoán chụp X quang trong các trường hợp: <table><tr><td>Xenetix 300</td><td>Xenetix 350</td></tr><tr><td>- Chụp niệu tĩnh mạch - Chụp CT cắt lớp - Chụp đoạn mạch máu qua đường tĩnh mạch theo phương pháp kỹ thuật số - Chụp động mạch</td><td>- Chụp niệu tĩnh mạch - Chụp CT cắt lớp - Chụp đoạn mạch máu qua đường tĩnh mạch theo phương pháp kỹ thuật số - Chụp động mạch</td></tr></table>	Xenetix 300	Xenetix 350	- Chụp niệu tĩnh mạch - Chụp CT cắt lớp - Chụp đoạn mạch máu qua đường tĩnh mạch theo phương pháp kỹ thuật số - Chụp động mạch	- Chụp niệu tĩnh mạch - Chụp CT cắt lớp - Chụp đoạn mạch máu qua đường tĩnh mạch theo phương pháp kỹ thuật số - Chụp động mạch	
Xenetix 300	Xenetix 350									
- Chụp niệu tĩnh mạch - Chụp CT cắt lớp - Chụp đoạn mạch máu qua đường tĩnh mạch theo phương pháp kỹ thuật số - Chụp động mạch	- Chụp niệu tĩnh mạch - Chụp CT cắt lớp - Chụp đoạn mạch máu qua đường tĩnh mạch theo phương pháp kỹ thuật số - Chụp động mạch									

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng			ĐK thanh toán đặc biệt
					- Chụp tim mạch - Chụp X quang khớp - Chụp X quang tử cung-vòi trứng	- Chụp tim mạch		
654	Iodixanol	Visipaque	320 mg I/ml	Chai	- Sử dụng ở người lớn để chụp X quang tim mạch, chụp mạch não (thường), chụp mạch ngoại vi (thường), chụp mạch vùng bụng (như: Phương pháp chụp mạch dựa trên nguyên lý loại trừ ảnh thông qua bộ xử lý hình ảnh kỹ thuật số), chụp đường niệu, chụp tĩnh mạch, chụp cắt lớp vi tính tăng cường và kiểm tra đường tiêu hóa; và sử dụng để chụp mạch, chụp đường niệu, chụp cắt lớp vi tính tăng cường và kiểm tra đường tiêu hóa ở trẻ em			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
655	Iohexol	Omnipaque	Iod 350mg/ml, 300mg/ml	Chai	- Thuốc cản quang với tia X để dùng cho người lớn và trẻ em để chụp X quang tim mạch, chụp X quang động mạch, chụp X quang đường niệu, chụp X quang tĩnh mạch và chụp cắt lớp điện toán-tăng cường. Chụp X quang tủy sống vùng cổ, sau khi tiêm dưới màng nhện, chụp X quang khớp, chụp X quang tử cung-vòi, chụp X quang tuyến nước bọt và nghiên cứu đường tiêu hóa.			
652	Acid Gadoteric	Dotarem	0,5mmol/ml (27,932 g/100ml)	Lọ	Thuốc này chỉ dùng cho mục đích chẩn đoán. Dùng trong chụp cộng hưởng từ (MRI) để chẩn đoán các trường hợp: - Bệnh lý não, tủy sống - Chụp bệnh lý cột sống - Các trường hợp bệnh lý toàn cơ thể khác (bao gồm cả chụp mạch máu).			
15. THUỐC TẮY TRỪNG VÀ SÁT KHUẨN								
664	Povidon Iodin	Betadine Antiseptic Solution 10%w/v	10% 125ml	kl/tt; Chai	BETADINE antiseptic solution để diệt mầm bệnh ở da , vết thương và niêm mạc. Sát khuẩn da và niêm mạc trước khi mổ. Ngăn ngừa nhiễm khuẩn vết thương sau phẫu thuật. Dự phòng nhiễm khuẩn khi bông , vết rách nát , vết mài mòn . Điều trị những trường hợp khác nhau về nhiễm khuẩn , vi rút , đơn bào , nấm ở da , như tinea , tưa miệng , chốc lở , herpes simplex , zona. Tuyệt khuẩn tay để làm vệ sinh hoặc trước khi mổ. Để sát khuẩn và giúp vệ sinh cá nhân tốt hơn.			

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
664	Povidone Iodin	Povidon-iod HD	10%; 125ml	Lọ	- Sát trùng da, niêm mạc trước khi phẫu thuật, tiêm chích - Chăm sóc vết bỏng, sát khuẩn vết thương hở - Tẩy uế dụng cụ y khoa trước khi tiệt trùng - Bệnh nấm, hăm da, hăm kẽ ngón tay, ngón chân, nước ăn chân.	
16. THUỐC LỢI TIỂU						
667	Furosemid	Furosemidum Polpharma	20mg/ 2ml	Ống	Phù liên quan đến suy tim sung huyết, xơ gan và suy thận, bao gồm cả phù phổi (khi đó việc sử dụng các thuốc lợi tiểu nhanh và mạnh như furosemide được khuyến cáo). Con tăng huyết áp kết hợp với phù phổi và suy thận. Furosemid có thể dùng kết hợp với các thuốc điều trị tăng huyết áp khác. Tăng calci máu. Furosemid được dùng cùng với dung dịch natri clorua đẳng trương để tăng lợi tiểu và đào thải calci qua thận.	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
667	Furosemid	AT Furosemide	20mg/ 2ml	Ống	- Phù do tim, gan, thận hay các nguồn gốc khác, phù phổi, phù não, nhiễm độc thai. - Tăng huyết áp khi có tổn thương thận; tăng calci huyết.	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
667	Furosemid	Takizd	20mg/ 2ml	Ống	Takizd là thuốc lợi tiểu được chỉ định sử dụng trong các trường hợp khẩn cấp cần tác dụng lợi tiểu nhanh, hiệu quả hoặc trong trường hợp Bn không thể sử dụng thuốc đường uống. Các chỉ định bao gồm: - Điều trị phù trong suy tim sung huyết, bệnh thận và xơ gan - Điều trị phù phổi cấp - Điều trị tăng calci huyết - Điều trị hỗ trợ con tăng huyết áp (sử dụng cùng các biện pháp điều trị khác) - Hỗ trợ điều trị suy thận cấp và mạn tính.	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA						
675	Famotidin	A.T Famotidine 40 inj	40mg/5ml	Lọ	- Loét dạ dày hoạt động lành tính, loét tá tràng hoạt động - Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản - Bệnh lý tăng tiết đường tiêu hóa (ví dụ: Hội chứng Zollinger - Ellison, đa u tuyến nội tiết)	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
677	Lansoprazol	Scolanzo	30mg	Viên	- Điều trị loét tá tràng, loét dạ dày, bệnh trào ngược dạ dày – thực quản cấp tính. Điều trị duy trì sau khi chữa khỏi viêm thực quản loét để giảm tái phát. - Kết hợp với kháng sinh để điều trị bệnh loét tá tràng và loét dạ dày lành tính do <i>Helicobacte pylori</i> - Điều trị loét dạ dày cấp tính do thuốc chống viêm phi steroid (NSAID) ở Bn phải dùng NSAID trong khi đang bị loét. - Phòng ngừa loét dạ dày do NSAID ở những Bn có nguy cơ (có tiền sử loét dạ dày) phải điều trị bệnh mạn tính bằng NSAID. - Điều trị hội chứng Zollinger – Ellison.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
684	Pantoprazol	Ulceron	40mg	Lọ	- Trào ngược dịch dạ dày – thực quản - Loét dạ dày – tá tràng - Dự phòng loét dạ dày – tá tràng do dùng thuốc chống viêm không steroid - Hội chứng Zollinger – Ellison.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
672	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magesi	Asigastrogit	2,5g + 0,25g + 0,25g	Gói	- Điều trị triệu chứng các bệnh đại tràng không đặc hiệu cấp và mạn tính có ỉa chảy, đặc biệt ỉa chảy kèm chướng bụng. - Hội chứng kích ứng ruột	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	carbonat-nhôm hydroxyd				- Điều trị hỗ trợ chứng loét dạ dày – tá tràng, viêm dạ dày, hồi lưu dạ dày thực quản, biến chứng sau cắt dạ dày, đau thượng vị, cảm giác nóng ở thực quản hay dạ dày.	
683	Esomeprazol	Emanera 20mg	20mg	Viên	Trẻ vị thành niên trên 12 tuổi: Bệnh trào ngược dạ dày thực quản (GERD) - Điều trị viêm loét thực quản do trào ngược - Phòng ngừa sự tái phát viêm thực quản - Điều trị triệu chứng của bệnh trào ngược dạ dày thực quản Kết hợp với các kháng sinh trong việc diệt trừ Helicobacter pylori Người lớn: Bệnh trào ngược dạ dày thực quản (GERD) - Điều trị viêm loét thực quản do trào ngược - Phòng ngừa sự tái phát viêm thực quản - Điều trị triệu chứng của bệnh trào ngược dạ dày thực quản Kết hợp với các kháng sinh trong việc diệt trừ Helicobacter pylori - Làm lành vết loét dạ dày và tá tràng do Helicobacter pylori - Phòng ngừa tái phát loét dạ dày ở những bệnh nhân bị nhiễm Helicobacter pylori Ở những bệnh nhân đang dùng NSAID - Phòng chống loét ở những bệnh nhân đang sử dụng NSAID hoặc những bệnh nhân có nguy cơ - Hội chứng Zollinger – Ellison và các trường hợp khác có kèm theo tăng acid dạ dày - Điều trị kéo dài sau khi đã điều trị phòng ngừa tái xuất huyết do loét dạ dày tá tràng bằng đường tĩnh mạch	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
695	Palonosetron hydroclorid	Palovin inj	0,25mg	Ống	- Buồn nôn và nôn do hóa trị liệu: + Phòng ngừa buồn nôn và nôn cấp tính do hóa trị liệu ung thư gây nôn cao + Phòng ngừa buồn nôn và nôn cấp tính do hóa trị liệu ung thư gây nôn trung bình. - Buồn nôn và nôn sau phẫu thuật: được chỉ định cho người lớn để phòng ngừa buồn nôn và nôn sau phẫu thuật trong vòng 24 giờ sau phẫu thuật.	
695	Palonosetron hydroclorid	Aloxi	0,25mg/5ml	Lọ	Chỉ định cho người lớn:	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Phòng ngừa buồn nôn và nôn cấp tính do hóa trị liệu ung thư gây nôn cao - Phòng ngừa buồn nôn và nôn do hóa trị liệu ung thư gây nôn trung bình Chỉ định cho bệnh nhi từ 1 tháng tuổi trở lên: - Phòng ngừa buồn nôn và nôn do hóa trị liệu ung thư gây nôn cao và phòng ngừa buồn nôn và nôn do hóa trị liệu ung thư gây nôn trung bình	
695	Palonosetron hydroclorid	Sendatron microgam 250	0,25mg/5ml	Lọ	- Người lớn: ngăn ngừa buồn nôn và nôn cấp tính liên quan đến thuốc hóa trị liệu ung thư có tính gây nôn ới cao. Ngăn ngừa buồn nôn và nôn liên quan đến thuốc hóa trị liệu ung thư có tính gây nôn ở mức độ vừa phải. - Bệnh nhi trên 1 tháng tuổi trở lên: phòng ngừa buồn nôn và nôn cấp ở bệnh nhi có sử dụng thuốc hóa trị liệu ung thư có tính gây nôn và buồn nôn ở mức độ vừa phải.	
740	Silymarin	Carsil 90mg	90mg	Viên	- Dùng trong các trường hợp sau: Viêm gan, xơ gan, gan nhiễm mỡ, nhiễm độc gan. - Phòng nhiễm độc gan do dùng thuốc kéo dài, do uống rượu.	
717	Bacillus subtilis	Baci-subti	≥ 108 CFU	Viên	Hỗ trợ điều trị: - Rối loạn tiêu hóa do loạn khuẩn đường ruột hoặc dùng thuốc kháng sinh kéo dài như phân sống, đầy bụng, khó tiêu... - Trẻ em đi ngoài phân sống - Viêm ruột cấp tính và mãn tính, tiêu chảy, táo bón.	
713	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Fleet enema	19g + 7g; 118ml	chai	Thuốc được chỉ định để: - Làm giảm chứng táo bón không thường xuyên - Làm sạch phân trong ruột cho bệnh nhân trước khi phẫu thuật hoặc xét nghiệm trực tràng - Chuẩn bị để soi đại tràng sigma	
726	Loperamid	Loperamide Stella	2mg	Viên	- kiểm soát và làm giảm triệu chứng tiêu chảy cấp không đặc trưng và tiêu chảy mạn do bệnh viêm ruột. - làm giảm thể tích chất thải sau thủ thuật mở thông hồi tràng, trực tràng.	
721	Diosmectit	Smecta	3g	Gói	- Điều trị tiêu chảy cấp ở trẻ em trên 2 tuổi và người lớn kết hợp với việc bổ sung nước và các chất điện giải đường uống. - Điều trị các triệu chứng trong tiêu chảy chức năng mạn tính ở người lớn.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Điều trị triệu chứng các chứng đau liên quan tới rối loạn chức năng ruột ở người lớn.	
699	Drotaverin clohydrat	No-Spa 40mg/2ml	40mg/ 2ml	Ống	Dung dịch thuốc tiêm NO-SPA là thuốc chống co thắt cơ trơn. Dung dịch thuốc tiêm NO-SPA được dùng trong các trường hợp sau: Co thắt cơ trơn trong những bệnh lý đường mật: sỏi túi mật, sỏi ống mật, viêm túi mật, viêm quanh túi mật, viêm đường mật, viêm bóng tụy. Co thắt cơ trơn trong những bệnh lý đường niệu: sỏi thận, sỏi niệu quản, viêm bể thận, viêm bàng quang, đau do co thắt bàng quang. Dùng điều trị hỗ trợ trong (nếu bệnh nhân không thể dùng đường uống) : - Các co thắt cơ trơn ở đường tiêu hóa: Loét dạ dày và tá tràng, viêm dạ dày, co thắt tâm vị và môn vị, viêm ruột non và viêm đại tràng. - Các bệnh phụ khoa : đau bụng kinh	
18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT						
749	Dexamethason	Dexamethason	4mg/1ml	Ống	- Thuốc tiêm Dexamethason được dùng trong các trường hợp cấp tính , khi điều trị bằng glucocorticoid dạng uống không khả thi như : + Sốc do xuất huyết , chấn thương , phẫu thuật hay nhiễm khuẩn. + Phù não do u não. + Bệnh viêm khớp và mô mềm như viêm khớp dưới dạng thấp. + Điều trị ngăn ngừa dị ứng cấp tính tự khỏi như phù thần kinh – mạch hoặc các giai đoạn cấp , nặng lên của các bệnh dị ứng mạn tính như hen phế quản hoặc bệnh huyết thanh. + Liều cao của dexamethasone được dùng để điều trị hỗ trợ sốc trong trường hợp cần sử dụng corticosteroid liều cao.	Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán trường hợp tiêm trong dịch kính, tiêm nội nhãn.
749	Dexamethason	Depaxan	4mg/1ml	Ống	Dung dịch tiêm Depaxan được chỉ định trong các trường hợp cấp tính mà không dùng được glucocorticoid đường uống như:	Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán trường hợp tiêm trong dịch kính, tiêm nội nhãn.

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Sốc: do xuất huyết, chấn thương, phẫu thuật hay hoại tử; phù não liên quan đến bệnh u não, bệnh viêm khớp và mô mềm như viêm khớp dạng thấp. - Điều trị ngăn ngừa trong các trường hợp dị ứng tự giới hạn cấp tính như phù mạch thần kinh hay đợt cấp của bệnh dị ứng mãn tính như hen phế quản hay bệnh huyết thanh. Liều cao của dexamethason được dùng để điều trị hỗ trợ trong trường hợp sốc khi cần dùng liều cao corticosteroid. Chưa có đủ bằng chứng cho thấy việc sử dụng corticosteroid trong trường hợp sốc do nhiễm trùng ảnh hưởng đến tỉ lệ tử vong trong khoảng thời gian dài. Việc sử dụng corticosteroid phải đi kèm với các liệu pháp kháng sinh toàn thân thích hợp và có thể kết hợp với các biện pháp hỗ trợ tùy theo tình trạng bệnh.	
755	Methyl prednisolon	Solu-Medrol	40mg	Lọ	Methylprednisolon natri succinat được chỉ định trong các trường hợp sau: <u>Các tình trạng dị ứng</u> Kiểm soát các tình trạng dị ứng nặng hoặc gây mất chức năng khó trị sau khi đã thử đủ các phương pháp điều trị thông thường trong các bệnh hen suyễn, viêm da cơ địa, viêm da tiếp xúc, phản ứng quá mẫn do thuốc, viêm mũi dị ứng quanh năm hoặc theo mùa, bệnh huyết thanh, phản ứng truyền dịch. <u>Bệnh về da</u> Viêm da bọt nước dạng Herpes, đỏ da toàn thân tróc vảy, U sùi dạng nấm, pemphigus, hồng ban đa dạng nặng (hội chứng stevens – Johnson) <u>Rối loạn nội tiết:</u> - Suy vỏ thượng thận nguyên phát hoặc thứ phát (hydrocortisonn hoặc cortison là thuốc được chọn; có thể sử dụng các thuốc tương tự tổng hợp kết hợp với mineralocorticoid khi thích hợp; ở trẻ nhỏ việc bổ sung mineralocorticoid có vai trò đặc biệt quan trọng). - tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh - Tăng calci máu liên quan đến ung thư. - viêm tuyến giáp không mủ. Bệnh đường tiêu hóa: Để Bn vượt qua giai đoạn trầm trọng của bệnh trong viêm ruột từng vùng (liệu pháp toàn thân) và viêm loét đại tràng.	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu phản vệ.

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					<u>Các rối loạn huyết học:</u> - Thiếu máu tán huyết mắc phải (tự miễn) - thiếu máu giảm sản bẩm sinh (liên quan đến hồng cầu) (thiếu máu Diamond-Blackfan) - ban xuất huyết giảm tiểu cầu không rõ nguyên nhân ở người lớn (chỉ dùng qua tĩnh mạch; chống chỉ định tiêm bắp) - bất sản dòng hồng cầu thuần túy - một số trường hợp giảm tiểu cầu thứ phát Chỉ định khác - bệnh giun xoắn ảnh hưởng đến thần kinh hoặc cơ tim - lao màng não có tắc nghẽn hoặc dọa tắc khoang dưới nhện khi được dùng cùng một lúc với hóa trị kháng lao thích hợp. Các bệnh ung bướu Để điều trị giảm nhẹ bệnh bạch cầu và u lympho. Hệ thần kinh - Đợt kịch phát cấp tính bệnh đa xơ cứng - Phù não liên quan đến khối u não nguyên phát hoặc di căn, hoặc thủ thuật mở hộp sọ. Các bệnh nhãn khoa - Nhãn viêm giao cảm - Viêm màng bồ đào và các tình trạng viêm mắt không đáp ứng với corticosteroid dùng tại chỗ. Các bệnh thận Để làm tăng bài niệu hoặc thuyên giảm protein niệu ở hội chứng thận hư không rõ nguyên nhân hoặc do lupus ban đỏ. Các bệnh hô hấp - Bệnh ngộ độc beryllium - lao phổi tối cấp hoặc lan tỏa khi được sử dụng cùng một lúc với hóa trị kháng lao thích hợp - viêm phổi tăng bạch cầu ưa eosin tự phát - bệnh sarcoid có triệu chứng. Các rối loạn thấp khớp Là liệu pháp hỗ trợ dùng trong thời gian ngắn (để giúp Bn vượt qua một đợt cấp hoặc kịch phát) trong viêm khớp do gút cấp tính - Thấp tim cấp tính - Viêm cột sống dính khớp - viêm khớp vảy nến	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- viêm khớp dạng thấp, bao gồm viêm khớp dạng thấp thiếu niên (một vài trường hợp có thể cần liệu pháp duy trì liều thấp) - Điều trị viêm da-cơ, viêm động mạch thái dương, viêm đa cơ và lupus ban đỏ hệ thống.	
755	Methyl prednisolon	ID-Arsolone 4	4mg	Viên	Rối loạn nội tiết - Thiếu năng vỏ thượng thận nguyên phát hay thứ phát (hydrocortison hay cortison là thuốc được ưu tiên sử dụng; những chất tương đồng tổng hợp có thể được dùng cùng với mineralocorticoid; ở trẻ em, cung cấp mineralocorticoid rất quan trọng) - Tăng sản thượng thận bẩm sinh Rối loạn do thấp khớp - Viêm khớp do vậy nên - Viêm khớp dạng thấp, kể cả viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên (một số trường hợp đòi hỏi duy trì liệu pháp liều thấp) - Viêm cột sống dính khớp Bệnh hệ thống tạo keo Dùng trong giai đoạn trầm trọng hoặc để điều trị duy trì trong các trường hợp: - Lupus ban đỏ hệ thống - Viêm đa cơ - Thấp tim cấp - Đau cơ dạng thấp - Viêm động mạch do tế bào khổng lồ Bệnh về da - Pemphigus vulgaris Bệnh dị ứng Kiểm soát các tình trạng dị ứng nặng hoặc khó trị đã thất bại với cách điều trị thông thường: - Viêm mũi dị ứng theo mùa và quanh năm - Bệnh huyết thanh - Hen phế quản - Các phản ứng quá mẫn của thuốc - Viêm da do tiếp xúc Bệnh về mắt Điều trị quá trình viêm, dị ứng mạn tính và cấp tính nghiêm trọng ở mắt và các phụ của mắt:	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu phản vệ.

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Viêm kết mạc dị ứng - Viêm màng bồ đào - Viêm quanh dây thần kinh Bệnh ở đường hô hấp - Bệnh sarcoid phổi - Hội chứng Loeffler không thể điều trị bằng cách khác - Lao phổi tối cấp hay lan tỏa khi dùng đồng thời hóa trị lao thích hợp - Viêm phổi hít Rối loạn về huyết học - Xuất huyết giảm tiểu cầu vô căn ở người lớn - Giảm tiểu cầu thứ phát ở người lớn - Thiếu máu tan huyết mắc phải (tự miễn) Các bệnh ung thư Điều trị tạm thời trong: - Bệnh bạch cầu và u lympho ở người lớn - Bệnh bạch cầu cấp ở trẻ em Bệnh về đường tiêu hóa - Viêm loét đại tràng - Viêm ruột Hệ thần kinh - Các trường hợp cấp tính nặng của bệnh đa xơ cứng - Các trường hợp phù kết hợp với u não	
755	Methyl prednisolon	Vinsolon	40mg	Lọ	Rối loạn nội tiết - Suy vỏ thượng thận nguyên phát hoặc thứ phát (có thể kết hợp với mineralcorticoid khi cần thiết) - Suy vỏ thượng thận cấp tính (có thể cần bổ sung mineralcorticoid) - Sốc thứ phát do suy vỏ thượng thận, hoặc sốc không đáp ứng với liệu pháp điều trị quy ước ở những bệnh nhân đang có suy vỏ thượng thận - Dùng trước phẫu thuật, hoặc khi có chấn thương nghiêm trọng hoặc bệnh nặng, ở bệnh nhân đã biết có suy vỏ thượng thận hoặc nghi ngờ thiếu hụt dự trữ hormon vỏ thượng thận - Tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh - Viêm tuyến giáp không sinh mủ - Tăng calci máu liên quan đến ung thư Rối loạn thấp khớp	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu phản vệ.

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Viêm xương khớp sau chấn thương - Viêm màng hoạt dịch trong viêm xương khớp - Viêm khớp dạng thấp - Viêm bao hoạt dịch cấp và bán cấp - Viêm mủm lõi cầu xương - Viêm bao gân cấp không đặc hiệu - Viêm khớp cấp tính do gout - Viêm khớp vẩy nến - Viêm cột sống dính khớp Bệnh hệ thống tạo keo và bệnh phức hợp miễn dịch - Lupus ban đỏ hệ thống (và viêm thận lupus) - Viêm tim cấp do thấp - Viêm da cơ toàn thân (viêm đa cơ) - Viêm đa động mạch nút - Hội chứng Goodpasture Bệnh về da - Bệnh Pemphigus - Hồng ban đa dạng thể nặng - Viêm da tróc vảy - Vẩy nến thể nặng - Viêm da bóng nước dạng Herpes - Viêm da tăng tiết bã nhờn thể nặng - U sùi dạng nấm Tình trạng dị ứng - Hen phế quản - Viêm da tiếp xúc - Viêm da dị ứng - Bệnh huyết thanh - Viêm mũi dị ứng theo mùa hoặc quanh năm - Các phản ứng quá mẫn của thuốc - Phản ứng mề đay khi truyền thuốc - Phù thanh quản cấp không nhiễm khuẩn Các bệnh về mắt - Nhiễm trùng giác mạc do <i>Herpes zoster</i> - Viêm mống mắt, viêm mống mắt - thể mi - Viêm màng mạch - võng mạc - Viêm màng mạch nhỏ khuếch tán phía sau và viêm màng mạch	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Viêm thân kinh thị giác - Nhãn viêm giao cảm - Viêm tiền phòng - Viêm kết mạc dị ứng - Viêm loét kết mạc do dị ứng - Viêm giác mạc Bệnh tiêu hóa - Viêm loét đại tràng - Viêm đoạn ruột non Bệnh hô hấp - Bệnh sarcoid có triệu chứng - Ngộ độc berylii - Trong lao phổi lan tỏa hoặc bùng phát cấp tính (khi dùng đồng thời hóa trị liệu kháng lao thích hợp) - Hội chứng Loeffler không thể kiểm soát được bằng các phương pháp khác - Viêm phổi hít - Viêm phổi từ trung bình tới nghiêm trọng do <i>Pneumocystis jiroveci</i> ở bệnh nhân AIDS - Các đợt kịch phát của bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính (COPD) Rối loạn về máu - Thiếu máu tan máu mắc phải - Xuất huyết giảm tiểu cầu vô căn ở người lớn (chỉ tiêm tĩnh mạch, không tiêm bắp) - Giảm tiểu cầu thứ phát ở người lớn - Chứng giảm nguyên hồng cầu - Thiếu máu giảm sản sau sinh (dòng hồng cầu) Các bệnh ung thư (điều trị tạm thời) - Bệnh bạch cầu và u lympho ở người lớn - Bệnh bạch cầu cấp ở trẻ em - Cải thiện chất lượng sống bệnh nhân ung thư giai đoạn cuối Tình trạng phù - Để giúp bài niệu hoặc giảm protein niệu trong hội chứng thận hư mà không kèm theo ure huyết thuộc tuýp tự phát hoặc do lupus ban đỏ Hệ thần kinh	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Phù não từ khối u nguyên phát hoặc di căn, hoặc do phẫu thuật, xạ trị - Đợt kịch phát cấp tính của bệnh đa xơ cứng - Chấn thương tủy sống cấp tính, cần bắt đầu điều trị trong vòng 8 giờ từ khi bắt đầu tổn thương Các chỉ định khác - Lao màng não có tắc nghẽn khoang dưới nhện hoặc dọa tắc khi dùng đồng thời hóa trị liệu kháng lao thích hợp - Bệnh giun xoắn liên quan đến thần kinh hoặc cơ tim - Cấy ghép nội tạng - Ngăn ngừa buồn nôn và nôn khi dùng hóa trị liệu ung thư	
756	Prednisolon	Prenisolon 5mg	5mg	Viên	Được chỉ định chống viêm và ức chế miễn dịch: - Viêm khớp dạng thấp, lupus ban đỏ toàn thân, một số thể viêm mạch, viêm động mạch thái dương và viêm quanh động mạch nút, bệnh sarcoid, hen phế quản, viêm loét đại tràng, thiếu máu tan huyết, giảm bạch cầu hạt, bệnh dị ứng nặng kể cả phản vệ. - Bệnh lý ung thư như bệnh bạch cầu cấp, u lympho, ung thư vú và ung thư tuyến tiền liệt ở giai đoạn cuối.	
781	Gliclazid	Diamicron MR	30mg	Viên	Đái tháo đường không phụ thuộc insulin (đái tháo đường tuýp 2) ở người lớn, khi chế độ dinh dưỡng, thể dục và giảm cân đơn thuần không đủ để kiểm soát đường huyết	
782	Metformin Gliclazid	+ Melanov-M	500mg + 80mg	Viên	Melanov-M được chỉ định dùng cho bệnh nhân đái tháo đường không phụ thuộc insulin typ 2 , người mà đã dùng liệu pháp phối hợp Gliclazid và Metformin vì không kiểm soát được đường huyết bằng chế độ ăn kiêng , tập thể dục hoặc bằng liệu pháp đơn độc Gliclazid hay Metformin.	
790	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Wosulin-N	40UI/ml; 10ml	Lọ	Wosulin-N được chỉ định như sau: - Điều trị cho tất cả bệnh nhân đái tháo đường typ 1. - Điều trị tất cả bệnh nhân đái tháo đường typ 2 không kiểm soát đầy đủ được bằng chế độ ăn kiêng và/hoặc bằng thuốc uống hạ đường máu. - Điều trị ổn định bước đầu cho bệnh đái tháo đường toan huyết do nhiễm ceton máu, hội chứng tăng thẩm thấu nhưng không nhiễm ceton và trong những giai đoạn bị stress như nhiễm khuẩn nặng và đại phẫu ở những bệnh nhân đái tháo đường. - Điều trị cho bệnh nhân đái tháo đường đang mang thai.	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
789	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Wosulin- R	40UI/ml; 10ml	Lọ	- Điều trị cho tất cả bệnh nhân đái tháo đường type 1 - Điều trị tất cả bệnh đái tháo đường type 2 không kiểm soát đầy đủ được bằng chế độ ăn kiêng và/hoặc bằng thuốc uống hạ đường máu - Điều trị ổn định bước đầu cho bệnh đái tháo đường toan huyết do nhiễm ceton máu, hội chứng tăng thẩm thấu nhưng không nhiễm ceton và trong những giai đoạn bị stress như nhiễm khuẩn nặng và đại phẫu ở những bệnh nhân đái tháo đường - Điều trị cho bệnh nhân đái tháo đường đang mang thai	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
791	Insulin người trộn, hỗn hợp	Wosulin 30/70	(30/70) 40UI/ml; 10ml	Lọ	Được chỉ định trong bệnh đái tháo đường.	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
804	Levothyroxin (muối natri)	Berlthyrox 100		Viên	- Dùng điều trị thay thế cho các trường hợp thiếu hormon giáp trạng (thiếu năng tuyến giáp) - Ngăn ngừa sự phì đại trở lại của tuyến giáp sau khi cắt bướu trong các trường hợp chức năng tuyến giáp bình thường - Điều trị bướu giáp lạnh tính trong các trường hợp chức năng tuyến giáp bình thường - Điều trị kết hợp trong các trường hợp cường giáp với các thuốc kháng giáp sau khi đạt được tình trạng tuyến giáp bình thường - Liệu pháp điều trị và thay thế trong các trường hợp bướu giáp ác tính sau phẫu thuật cắt bỏ tuyến giáp - Xét nghiệm ức chế tuyến giáp	
24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH						
900	Diazepam	Seduxen 5mg	5mg	Viên	- Điều trị triệu chứng thường xuyên hoặc tạm thời trong lo âu nặng, sợ hãi độ cao, trạng thái bồn chồn, căng thẳng trong phản ứng thần kinh cấp tính và các bệnh thần kinh. - Điều trị hỗ trợ các triệu chứng thần kinh và lo âu vận động do các nguyên nhân khác nhau. - Điều trị hỗ trợ các triệu chứng do cai rượu và mê sảng do cai rượu. - Điều trị tình trạng co cứng cơ xương do nhiều nguyên nhân (tình trạng cứng đơ, co cứng, co cứng do nguồn gốc từ não bộ và sau tổn	Dạng tiêm: Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					thương nơ ron trung gian đột sống và trên đột sống, bại liệt, liệt hai chi dưới, múa vờn, tăng vận động và hội chứng stiff-man). Trong trường hợp chấn thương tại chỗ (tổn thương viêm), seduxen được dùng hỗ trợ để giảm co thắt cơ phản xạ. - Điều trị hỗ trợ các trạng thái co giật, động kinh, kinh giật, uồn ván.	
900	Diazepam	Diazepam Injection BP 10mg	10mg/2ml	Ống	Chỉ định trong các trường hợp: - Các trạng thái lo âu, bồn chồn hay kích động cấp tính nặng, cường sáng rượu cấp, co thắt cơ cấp tính, bệnh uồn ván (tetanus) - Chứng co giật cấp tính bao gồm cả trạng thái động kinh do ngộ độc và chứng co giật do sốt - Sử dụng rộng rãi để tiền phẫu thuật hoặc tiền mê trong các thủ thuật khác nhau ví dụ như: nha khoa, phẫu thuật, điện quang, nội soi, thông tim, xoay tim	Dạng tiêm: Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
939	Acetyl leucin	Vintanil 1000	1000mg/10ml	Ống	- Hỗ trợ điều trị chứng chóng mặt	
939	Acetyl leucin	Tanganil	500mg	Viên	Dùng điều trị cơn chóng mặt	
25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP						
962	Salbutamol sulfat	Ventolin Nebules	2,5mg/ 2,5ml	Ống	Salbutamol là chất đồng vận chọn lọc trên cơ thể adrenergic beta, được chỉ định để điều trị hoặc ngăn ngừa co thắt phế quản.. Thuốc có tác dụng giảm phế quản ngắn (4 giờ) trong tắc nghẽn đường thở có khả năng hồi phục do hen, viêm phế quản mãn tính và khí phế thũng. Với những bệnh nhân hen, salbutamol có thể làm giảm triệu chứng khi xảy ra cơn hen và phòng ngừa trước các tình huống đã biết sẽ khởi phát cơn hen. Đối với những bệnh nhân hen dai dẳng, thuốc giãn phế quản không nên được sử dụng như là thuốc điều trị duy nhất hoặc như là thuốc điều trị chủ yếu. Đối với những bệnh nhân hen dai dẳng không đáp ứng với VENTOLIN, cần phải điều trị bằng corticosteroid dạng hít để đạt được và duy trì kiểm soát. Việc không đáp ứng với điều trị bằng VENTOLIN có thể là dấu hiệu bệnh nhân cần được đánh giá y khoa hoặc điều trị khẩn cấp. VENTOLIN Nebules được chỉ định để :	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Kiểm soát thường xuyên co thắt phế quản-mạn-không đáp ứng với điều trị quy ước. - Điều trị hen nặng cấp tính (cơn hen ác tính).	
964	Salmeterol + fluticason propionat	Seretide Accuhaler 50/500mcg	50mcg; 500mcg	Bình hít	Hen (bệnh tắc nghẽn đường dẫn khí có hồi phục) Seretide được chỉ định trong điều trị thường xuyên bệnh hen (tức nghẽn đường dẫn khí có hồi phục – ROAD), bao gồm: - Các Bn đang được kiểm soát hiệu quả với liệu duy trì corticosteroid xịt và thuốc chủ vận beta2 tác dụng kéo dài. - Các Bn vẫn có triệu chứng khi đang điều trị bằng corticosteroid dạng hít. - Các Bn không được kiểm soát đầy đủ bằng corticosteroid xịt và thuốc chủ vận beta2 tác dụng ngắn “khi cần”. Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) Được chỉ định trong điều trị duy trì tắc nghẽn đường dẫn khí và giảm cơn kịch phát ở Bn phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) và đã được chứng minh làm giảm tỷ lệ tử vong do mọi nguyên nhân.	
26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC						
984	Magnesi aspartat + kali aspartat	PANANGIN	400mg + 452mg	Ống	Chỉ dùng thuốc theo đường tĩnh mạch. Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền Panagin có chứa ion kali và magnesi, được dùng bổ trợ trong điều trị một số bệnh tim mạn tính (suy tim, tình trạng sau nhồi máu cơ tim) và loạn nhịp tim (chủ yếu là loạn nhịp thất). Thuốc cũng được dùng bổ trợ trong điều trị digitalis.	
984	Magnesi aspartat + kali aspartat	Kama-BFS	400mg + 452mg	Lọ	Bổ trợ trong điều trị một số bệnh tim mạn tính (suy tim, tình trạng sau nhồi máu cơ tim) và loạn nhịp tim (chủ yếu là rối loạn nhịp tim thất). Bổ trợ trong điều trị bằng digitalis	
985	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Theresol	0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g	Gói	- Dùng bù nước và điện giải cho bệnh nhân tiêu chảy, nôn mửa, sốt cao, ra mồ hôi do lao động nặng, chơi thể thao ...	Quy bảo hiểm y tế thanh toán: Natri clorid + kali clorid+ natri citrat + glucose khan; Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm.

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỘC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
991	Calci clorid	Calci clorid	500mg/5ml	Ống	- Các trường hợp tăng nhanh nồng độ ion calci trong máu như: co giật do hạ calci huyết ở trẻ sơ sinh, co thắt thanh quản do hạ calci huyết, thiếu năng cận giáp trạng gây tetani, hạ calci huyết do tái khoáng hóa, sau phẫu thuật cường cận giáp, hạ calci huyết do thiếu vitamin D, nhiễm kiềm. Sau truyền máu khối lượng lớn chứa calci citrat gây giảm Ca^{++} máu. - Trường hợp tăng kali huyết, để giảm tác dụng gây ức chế tim, biểu hiện trên điện tâm đồ. - Trường hợp tăng magnesi huyết, calci clorid cũng được sử dụng nhằm mục đích điều trị các tác động gây ức chế hệ thần kinh trung ương khi dùng quá liều magnesi sulfat. - Quá liều do thuốc chẹn calci, ngộ độc do ethylen glycol.	
992	Glucose	Glucose 5%	5%; 500ml	Chai	- Điều trị thiếu hụt carbonhydrat và dịch. - Dùng làm chất vận chuyển và dung môi pha loãng cho các thuốc tương thích để dùng đường tĩnh mạch.	
993	Kali clorid	Kali clorid 10%	1g/10ml	Ống	- Điều trị giảm kali huyết - Điều trị giảm kali huyết nặng ở người bệnh dùng thuốc lợi tiểu thải kali để điều trị tăng huyết áp vô căn chưa biến chứng. - Phòng giảm kali huyết ở những người đặc biệt có nguy cơ giảm kali huyết. - Chỉ định cho người bị xơ gan có chức năng thận bình thường, một số trạng thái ỉa chảy, kể cả do sử dụng thuốc nhuận tràng dài ngày, nôn kéo dài, hội chứng Bartter, bệnh thận mất kali và ở những người bệnh (kể cả trẻ em) điều trị corticosteroid kéo dài - Điều trị tăng huyết áp do thiếu kali, kết hợp với magnesi điều trị nhồi máu cơ tim cấp, giảm nguy cơ loạn nhịp thất	
983	Kali clorid	Kali clorid	500mg	Viên	Phòng và trị các chứng giảm kali huyết do các nguyên nhân: - Do điều trị bằng thuốc lợi tiểu, thuốc trợ tim, dùng corticosteroid điều trị kéo dài. - Do tiêu chảy và nôn mửa kéo dài gây mất kali. - Do bị bệnh thận kèm tăng thải trừ kali.	
997	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	0,9%; 500ml	Chai	- Bổ sung Natri clorid, nước trong các trường hợp mất nước: tiêu chảy, sốt cao, sau phẫu thuật, mất máu. - Phòng và điều trị thiếu hụt natri và clorid do bài niệu quá mức hoặc hạn chế muối quá mức. - Phòng co cơ (chuột rút) và mệt mỏi do ra mồ hôi quá nhiều vì nhiệt độ cao.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Thay thế dịch ngoại bào và trong xử lý nhiễm kiềm chuyển hóa có mất dịch và giảm nhẹ natri. - Dùng trong thẩm tách máu, dùng khi bắt đầu và kết thúc truyền máu. - Dùng môi pha tiêm truyền một số thuốc tương hợp	
997	Natri clorid	Sodium Chloride Injection	4,5g/500ml	Chai	- Bổ sung nước và chất điện giải - Dùng trong thẩm tách máu, dùng khi bắt đầu và kết thúc truyền máu	
999	Nhũ dịch lipid	Lipofundin MCT/LCT 10% 250ml 10% 500ml	10%; 250ml 10%; 500ml	Chai	Cung cấp năng lượng kể cả thành phần chất béo sẵn sàng chuyển hóa được (MCT) Cung cấp các acid béo cần thiết và chất lỏng trong nuôi dưỡng toàn phần qua đường tĩnh mạch.	Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc thuốc tê.
992	Nhũ dịch lipid	Lipofundin MCT/LCT 20% 100ml	20%; 100ml	Chai	- Cung cấp năng lượng bởi thành phần lipid sử dụng sẵn có (MCT) - Cung cấp các axit béo thiết yếu như 1 phần của nuôi dưỡng toàn phần qua đường tĩnh mạch	Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc thuốc tê.
990	Acid amin + glucose + lipid (*)	Nutriflex Lipid Peri	1250ml	Túi	Cung cấp năng lượng, acid béo thiết yếu, amino acid, các chất điện giải và dịch trong nuôi dưỡng ngoài đường tiêu hóa cho Bn bị dị hóa từ nhẹ đến mức độ trung bình khi việc cung cấp dinh dưỡng bằng đường miệng hoặc đường ruột là không thể, không đầy đủ hoặc không được phép.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Acid amin + glucose + lipid (*); Acid amin + glucose + lipid + điện giải (*); đối với trường hợp bệnh nặng không nuôi dưỡng được bằng đường tiêu hóa hoặc qua ống xông mà phải nuôi dưỡng đường tĩnh mạch trong: hồi sức, cấp cứu, ung thư, bệnh đường tiêu hóa, suy dinh dưỡng

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
						nặng; thanh toán 50%.
1000	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	Glucolyte-2	1,955g; 0,375g; 0,68g; 0,68g; 0,316g; 37,5g; 37,5g.	Chai	- Điều trị duy trì trong giai đoạn tiền phẫu và hậu phẫu - Điều trị duy trì trong bệnh tiêu chảy - Cung cấp và điều trị dự phòng các trường hợp thiếu kali, magie, phosphate và kẽm. - Sử dụng đồng thời với các dung dịch đậm trong nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch.	
987	Acid amin*	Aminoplasma B.Braun 10% E	10%; 500ml	Chai	Cung cấp các amino acid như một chất nền cho quá trình tổng hợp protein trong chế độ nuôi dưỡng qua đường tĩnh mạch, khi nuôi dưỡng qua đường uống và đường tiêu hóa là không thể thực hiện được, không đủ hoặc chống chỉ định. Trong nuôi dưỡng qua đường tĩnh mạch, nên luôn luôn truyền dung dịch amino acid phối hợp với một lượng thích hợp dung dịch cung cấp năng lượng, ví dụ các dung dịch carbohydrat.	
987	Acid amin*	Morihepamin	0,1g, 0,2g, 0,2g, 0,6g, 0,7g, 0,6g, 0,7g, 1g, 1,8g, 2g, 0,5g, 0,9g, 2,8g, 1,42g, 0,6g, 0,5g, 0,2g/ 200ml	Túi	Hỗ trợ điều trị trong hội chứng não gan cho Bn suy gan mạn.	
987	Acid amin*	Kidmin	0,1g, 0,2g, 0,2g, 0,6g, 0,7g, 0,6g, 0,7g, 1g, 1,8g, 2g, 0,5g, 0,9g, 2,8g, 1,42g, 0,6g, 0,5g, 0,2g/ 200ml	Chai	Cung cấp các acid amin cho những Bn suy thận cấp tính hoặc mạn tính trong những trường hợp sau: giảm protein máu, suy dinh dưỡng trước hoặc sau khi phẫu thuật. Cân bằng thành phần protein trong suy thận cấp và mạn tính, trong lọc máu, thẩm phân lọc máu và thẩm phân phúc mạc.	
987	Acid amin*	Amiparen-10	10%; 200ml	Chai	Cung cấp các acid amin trong những trường hợp sau: Giảm protein huyết tương, suy dinh dưỡng, trước và sau phẫu thuật.	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DUỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
1001	Ringer lactat	Ringer lactate	500ml	Chai	Dung dịch Ringer lactat là nguồn cung cấp nước, chất điện giải và là tác nhân kiềm hóa được sử dụng để: - Phục hồi cân bằng dịch, cân bằng điện giải ngoại bào, bù dịch trong trường hợp mất nước ngoại bào. - Bổ sung dịch ngắn hạn (dùng riêng lẻ hoặc kết hợp với chất keo) trong trường hợp giảm thể tích tuần hoàn hoặc hạ huyết áp. - Điều trị nhiễm toan chuyển hóa nhẹ hoặc trung bình (trừ trường hợp nhiễm acid lactic)	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin.
996	Manitol	Mannitol	20%; 250ml	Chai	- Phòng hoại tử thận cấp do hạ huyết áp - Thiếu niệu hậu phẫu - Gây lợi niệu ép buộc để tăng đào thải các chất độc qua đường thận - Làm giảm áp lực nội sọ trong phù não - Làm giảm nhãn áp - Dùng trước và trong các phẫu thuật mắt - Làm liệu pháp đề kháng phù và làm test thăm dò chức năng thận	
27. Khoáng chất và vitamin						
1005	Calci carbonat	Kitno	625mg	Viên	- Điều trị thiếu hụt calci như chế độ ăn thiếu calci, đặc biệt trong thời kỳ nhu cầu calci tăng như thời kỳ tăng trưởng, mang thai, cho con bú, người cao tuổi. - Điều trị bệnh loãng xương, nhuyễn xương, thiếu năng tuyến cận giáp mạn tính, còi xương, hội chứng tetani tiềm tàng, hạ calci máu thứ phát do dùng thuốc chống co giật.	
1031	Vitamin C	Kingdomin vita C	1000mg	Viên	Điều trị các bệnh do thiếu hụt vitamin C gây ra như scorbut, chảy máu lợi, ...	
28. Thuốc Y học cổ truyền						
23	Diệp hạ châu, Nhân trần, Bò công anh	Bình can	2g, 2g, 1g	Viên	Hỗ trợ điều trị: - Viêm gan mạn do siêu vi B, có HbsAg dương tính - Viêm gan cấp và mạn tính do mọi nguyên nhân - Các biểu hiện do suy giảm chức năng gan: Mệt mỏi, chán ăn, ăn uống khó tiêu, vàng da	

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA

STT TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Dị ứng, mẫn ngứa ngoài da - Phòng và hỗ trợ điều trị xơ gan, ung thư gan - Viêm túi mật, ống dẫn mật	
98	Men bia ép tinh chế	Biofil	4g/10ml	Ống	Dùng cho người làm việc nặng nhọc, kém ăn, kém ngủ, mệt mỏi, sút cân, cơ thể suy nhược, trẻ em chậm lớn, người mới ốm dậy.	
135	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen. Bình vôi	Lopassi	500mg, 700mg, 500mg, 100mg, 1000mg	Viên	Dùng cho những trường hợp suy nhược thần kinh, tim hồi hộp, lo lắng, mất ngủ, ngủ không yên giấc, ngủ hay mê sảng, gặp ác mộng.	
173	Bột chiết bào hoa dâu	Mediphyllamin	250mg	Viên	- Tăng cường thể lực, dùng cho bệnh nhân đang trong tình trạng suy nhược, mệt mỏi. - Là thuốc hỗ trợ điều trị bệnh nhân ung thư nhờ tác dụng kích thích và tăng cường miễn dịch, giảm thiểu tác dụng có hại của tia phóng xạ trong điều trị ung thư. - Giảm cholesterol trong máu.	

Tài liệu tham khảo:

- + Thông tư 20/2022/TT-BYT
- + Tờ HDSD của nhà sản xuất
- + Thông tin thuốc biệt dược gốc
- + Tra cứu trực tuyến: Drugs.com; Medscape.com, EMC (medicines.org.uk), ...
- + Dược thư quốc gia năm 2022.